

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong cơ chế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp không chỉ trong nước và nước ngoài thì vấn đề làm thế nào để tồn tại và phát triển là một câu hỏi lớn cho các nhà quản lý.

Để tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp phải tìm cách tăng lợi nhuận, từ đó phát triển tích lũy, mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống của công nhân viên. Muốn vậy thì một trong các biện pháp mà doanh nghiệp phải làm được là hạ giá thành sản phẩm và tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ, mở rộng thị phần sản phẩm của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành sản phẩm cao hoặc thấp đều phụ thuộc vào chi phí sản xuất đã bỏ ra, do đó nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ngược lại. Phần đầu không ngừng để tiết kiệm chi phí sản xuất là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý doanh nghiệp. Hạ giá thành sản phẩm chỉ thực hiện được bằng cách tiết kiệm hợp lý và có hiệu quả các loại vật tư, tài sản, tiền vốn, sức lao động đồng thời áp dụng các biện pháp khác, vì vậy đối với bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng được chú trọng và được coi là mục tiêu phần đầu.

Thực tế qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Đại Tín, em được tìm hiểu về công tác kế toán của công ty, thấy được vai trò và ý nghĩa to lớn của công tác kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, em xin được chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín”** để viết luận văn tốt nghiệp.

Sinh viên

Đinh Thị Hà Oanh

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Làm rõ những nhận thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tổng giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

Đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

3. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Kết hợp giữa lý luận về hạch toán kế toán đã học ở trường vào thực tiễn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín. Từ đó có những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị.

5. Tên gọi và kết cấu của đề tài

Đề tài với tên gọi “**Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín**”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khoá luận tốt nghiệp gồm những nội dung chính sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.1. *Khái quát chung về chi phí sản xuất*

1.1.1.1. *Chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất*

Quá trình sản xuất hàng hoá là quá trình kết hợp của ba yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đồng thời với quá trình sản xuất đó là sự tiêu hao các yếu tố nói trên. Để đo lường hao phí doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định thì mọi chi phí chi ra cuối cùng đều được biểu hiện bằng thước đo tiền tệ.

Vậy: ***“Chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí khác mà doanh nghiệp phải chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một kỳ nhất định (tháng, quý, năm).”***

Trong đó, chi phí về lao động sống là toàn bộ những khoản chi phí biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động bao gồm: tiền lương, các khoản có tính chất lương và các khoản trích theo lương. Chi phí lao động vật hoá là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu (NVL), chi phí về khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê nhà xưởng... Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn - chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất (sản phẩm, dịch vụ).

1.1.1.2. *Phân loại chi phí sản xuất*

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, mỗi loại có nội dung kinh tế, tính chất chi phí, vai trò, vị trí khác nhau trong việc tạo ra sản phẩm... nên cần thiết phải phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí. Phân loại chi phí là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại khác nhau theo những tiêu thức thích hợp.

Có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau. Mỗi cách phân loại đều đáp ứng được cho mục đích quản lý, kiểm tra kiểm soát chi phí thực tế phát sinh dưới góc độ kinh tế khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

*** Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí:**

Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí để phân loại chi phí sản xuất ra thành các yếu tố chi phí, mỗi yếu tố bao gồm những chi phí có cùng một nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực hoạt động nào vì vậy cách phân loại này còn được gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành các yếu tố sau:

- *Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu:* Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, nhiên liệu, động lực.... sử dụng vào sản xuất (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- *Yếu tố chi phí nhân công:* Bao gồm số tiền lương, phụ cấp lương phải trả cho người lao động cùng với số trích chi các quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ) theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho người lao động tính vào chi phí.

- *Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất – kinh doanh (SXKD).

- *Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài:* Gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Yếu tố chi phí khác bằng tiền:* Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí đã nêu trên.

Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí có ý nghĩa lớn trong quản lý chi phí sản xuất, nó cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí, để từ đó có thể đánh giá phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp tài liệu tham khảo để

lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương, tính nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng của chi phí.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng không phân biệt chi phí đó phát sinh như thế nào. Chính vì vậy phân loại chi phí theo cách này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

+ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT)*: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

+ *Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT)*: Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

+ *Chi phí sản xuất chung (CP SXC)*: Là toàn bộ các chi phí có liên quan chung đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi bộ phận sản xuất (tổ đội, phân xưởng sản xuất...) chưa được liệt kê trong hai khoản mục nói trên bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

- Chi phí vật liệu: Bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích phục vụ quản lý sản xuất.

- Chi phí dụng cụ: Bao gồm chi phí về công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý và sử dụng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động quản lý sản xuất của phân xưởng và tổ đội sản xuất.

- Chi phí bằng tiền khác: Là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

Việc phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý theo định mức, cung cấp số liệu cho tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch hạ thấp giá thành cho kỳ sau.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoạt động.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất chia thành ba loại:

+ *Chi phí khả biến (biến phí)*: Là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Thuộc loại chi phí này là CP NVLTT, CP NCTT.

+ *Chi phí bất biến (định phí)*: Là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ, gồm các loại chi phí sau:

- Định phí tuyệt đối: Là các chi phí mà tổng số không đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động còn chi phí trung bình một đơn vị khối lượng hoạt động thì giảm đi. Ví dụ lương thời gian...

- Định phí tương đối: Trường hợp trữ lượng (khả năng) của các yếu tố sản xuất tiềm tàng đã khai thác hết, muốn tăng được khối lượng hoạt động cần bổ sung, đầu tư khả năng sản xuất tiềm tàng mới.

- Định phí bắt buộc: Là định phí không thể thay đổi được một cách nhanh chóng vì chúng thường liên quan đến TSCĐ và cấu trúc tổ chức cơ bản của một doanh nghiệp.

Định phí bắt buộc có 2 đặc điểm: ♦ Có bản chất sử dụng lâu dài.

♦ Không thể giảm bớt số trong thời gian ngắn.

- Định phí không bắt buộc: Là định phí có thể thay đổi nhanh chóng bằng các quyết định của các nhà quản trị doanh nghiệp. Kế hoạch của các định phí tùy ý là ngắn hạn, thông thường một năm. Các chi phí này có thể được giảm cắt trong những trường hợp đặc biệt cần thiết. Ví dụ chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo nhân viên...

+ *Chi phí hỗn hợp*: Là những chi phí mang cả tính chất của chi phí bất biến và chi phí khả biến. Chi phí này là chi phí bất biến đến một giới hạn nào đó khi vượt qua giới hạn đó nó trở thành chi phí khả biến.

Ví dụ chi phí điện thoại, Fax...

Tuy nhiên sự phân chia này chỉ có tính chất tương đối. Dựa vào thông tin này nhà quản trị có thể đánh giá chính xác hơn tính hợp lý của các chi phí sản xuất và thực hiện các phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận thông qua việc phân tích điểm hoà vốn. Đây là cơ sở để doanh nghiệp xây dựng kế hoạch về lợi nhuận và sản lượng cho kỳ tiếp theo.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí**

Theo phương thức này chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

+ *Chi phí trực tiếp*: Là những chi phí liên quan trực tiếp vào quá trình sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định bao gồm NVL, tiền lương công nhân sản xuất, khấu hao máy móc thiết bị dùng trực tiếp tạo sản phẩm.

+ *Chi phí gián tiếp*: Là những chi phí sản xuất liên quan để việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc phát sinh ở bộ phận quản lý. Do vậy kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí này cho các bộ phận liên quan theo một tiêu thức phù hợp.

Cách phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan một cách chính xác và hợp lý.

1.1.2. Khái quát chung về giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp

Nói đến chi phí sản xuất là nói đến những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp chi ra trong kỳ kinh doanh nhất định. Nó là một trong hai mặt của một quá trình thống nhất (Quá trình sản xuất). Để đánh giá chất lượng kinh doanh của các tổ chức kinh tế, chi phí sản xuất phải xem xét trong mối quan hệ của mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất: đó là kết quả sản xuất thu được. Quan hệ so sánh đó đã hình thành nên chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm: Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hoá, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống và lao động vật hoá đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Tùy theo yêu cầu quản lý, khả năng kế hoạch hoá giá thành sản phẩm cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ,

nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Điều đó được thể hiện qua các cách phân loại giá thành chủ yếu sau:

*** Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu để tính giá thành.**

Theo cách phân loại này, chỉ tiêu giá thành được chia thành ba loại:

♦ *Giá thành kế hoạch:* Được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tiết kiệm hợp lý chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, là căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành.

♦ *Giá thành định mức:* Cũng là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành. Giá thành định mức là công cụ quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, xác định hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất của doanh nghiệp.

♦ *Giá thành thực tế:* Là giá thành được tính sau khi đã kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm và được tính cho cả giá thành đơn vị và tổng giá thành dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến khối lượng sản phẩm hoàn thành.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

*** Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí**

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia làm hai loại như sau:

+ *Giá thành sản xuất sản phẩm:* Gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm như CP NVLTT, CP NCTT, và CP SXC tính cho

những sản phẩm, công vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng hạch toán thành phẩm, tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

+ *Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ*: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Giá thành của toàn bộ sản phẩm	=	Giá thành sản xuất của sản phẩm	+	Chi phí quản lý doanh nghiệp	+	Chi phí Bán hàng
---	---	--	---	---	---	---------------------------------

Cách phân loại này có tác dụng giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa lý thuyết, nghiên cứu, ít được áp dụng thực tế.

1.1.3. Mỗi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Quá trình sản xuất là quá trình thống nhất gồm 2 mặt: Hao phí sản xuất và kết quả sản xuất. Chi phí sản xuất phản ánh quá trình hao phí sản xuất còn giá thành sản phẩm phản ánh kết quả sản xuất. Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Cả giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất đều là hao phí về lao động sống và lao động vật hoá. Nội dung giá thành sản phẩm chính là chi phí sản xuất được tính cho số lượng sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ. Ngoài ra kế toán tập hợp chi phí sản xuất tạo cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai khái niệm khác nhau cần phân biệt:

- *Về phạm vi, thời gian*: Chi phí sản xuất là những chi phí đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm, không kể sản phẩm đã hoàn thành hay chưa và thường được gắn với một thời kỳ nhất định. Giá thành sản phẩm là chi phí được tính cho một đối tượng tính giá thành cụ thể đã được hình thành, không kể chi phí đó chi ra vào thời kỳ nào.

- *Về lượng*: Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất thường không đồng nhất với nhau. Bởi giá thành ở thời kỳ này có thể bao gồm chi phí ở thời kỳ trước hoặc thời kỳ sau phân bổ cho nó. Còn chi phí ở thời kỳ này có thể được tính vào giá thành của thời kỳ trước hoặc sau.

Chỉ khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng nhau hoặc đối với một số ngành sản xuất không có giá trị dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

$$Z = D_{dk} + C + D_{ck}$$

Trong đó: Z: Tổng giá thành sản phẩm.

D_{dk} : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ.

D_{ck} : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

C: Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.1.4. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

➤ Quản lý tốt chi phí sản xuất giúp lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức và đánh giá được mức độ biến động của từng loại chi phí. Qua đó nhà quản trị doanh nghiệp có thể phát hiện và chỉ ra những ưu nhược điểm của từng bộ phận vào từng thời điểm. Từ đó có những biện pháp quản lý phù hợp, hạn chế để loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực, động viên khả năng khai thác tiềm năng, nâng cao hiệu quả cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất của doanh

nghiệp. Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu là thước đo bù đắp chi phí và lập giá.

Giá thành sản phẩm là công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức kinh doanh. Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch giá thành doanh nghiệp có thể xem xét tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh, tác động có hiệu quả việc thực hiện các biện pháp tổ chức kinh doanh đến sản xuất, phát hiện và tìm ra nguyên nhân dẫn đến phát sinh chi phí không hợp lý để có biện pháp loại trừ. Ngoài ra giá thành còn là căn cứ quan trọng để xây dựng chính sách giá cả của doanh nghiệp đối với từng loại sản phẩm.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Để tổ chức và quản lý tốt chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp, kế toán chi phí cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

☆ Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

☆ Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp lựa chọn.

☆ Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất đã xác định theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.

☆ Tổ chức kiểm kê và đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

☆ Tổ chức bộ máy kế toán khoa học và hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm từng nhân viên, từng bộ phận kế toán có liên quan đặc biệt đến bộ phận kế toán các yếu tố chi phí.

☆ Tổ chức chứng từ ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán.

☆ Định kỳ cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp. Từ đó, nhà quản lý tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành, phát hiện khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành.

1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất

1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là công việc đầu tiên và quan trọng của tổ chức kế toán quá trình sản xuất. Có xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí thì mới tổ chức đúng đắn và khoa học công tác kế toán tập hợp chi phí đồng thời phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí.

Đối tượng kế toán chi phí là phạm vi, giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh cần được hạch toán. Thực chất của công việc xác định đối tượng kế toán chi phí là việc xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí sản xuất. Khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trước hết các nhà quản lý phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là: Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất, toàn bộ quá trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp mà kế toán sử dụng để tập hợp và phân loại các CPSX cho các đối tượng hạch toán chi phí đã xác định.

1.2.2.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp được áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên hệ trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí

sản xuất riêng biệt. Do đó ngay từ khâu hạch toán ban đầu chi phí sản xuất được phản ánh riêng cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trên chứng từ ban đầu để căn cứ vào chứng từ thực hiện hạch toán trực tiếp chi phí sản xuất cho từng đối tượng riêng biệt.

Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh được tính trực tiếp cho đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng khác nhau và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian, công sức nhưng lại chính xác và hiệu quả.

1.2.2.2. Phương pháp phân bổ chi phí

Được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho nhiều đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = C/T$$

Trong đó: **H**: là hệ số phân bổ chi phí.

C: Là tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ.

T: Là tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ cho các đối tượng.

Tính mức phân bổ chi phí cho các đối tượng:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó: **C_i**: Là chi phí phân bổ cho đối tượng i.

H: Là hệ số phân bổ.

T_i: Là đại lượng của tiêu thức phân bổ.

Việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao. Sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Vì vậy với những chi phí mà tìm được tiêu thức phân bổ hợp lý thì nên sử dụng phương pháp này.

1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX) là phương pháp theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên, liên tục tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho nguyên vật liệu, hàng hoá sản phẩm dở dang, thành phẩm trên sổ kế toán sau mỗi lần phát sinh nghiệp vụ mua (nhập) hoặc bán (xuất). Phương pháp này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn.

1.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

☆ *Khái niệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT):* là các chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp. NVLTT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. CP NVLTT thường được quản lý theo các định mức do doanh nghiệp xây dựng.

☆ *Cơ sở số liệu:* Phiếu xuất kho, bảng phân bổ NVL, công cụ dụng cụ, phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ và các chứng từ khác có liên quan để xác định CP NVLTT thực tế trong kỳ.

☆ *Phương pháp tập hợp:* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cho sản phẩm sản xuất thường liên quan đến từng đối tượng tính giá thành nên thường sử dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp để phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp từ các chứng từ. Trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành, kế toán phải sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ phải hợp lý và có thể là định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí kế hoạch khối lượng sản phẩm hoàn thành...

☆ *Tài khoản sử dụng:* TK 621 – **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ.

Trong kỳ kế toán thực hiện việc tập hợp CP NVLTT vào bên Nợ TK 621 theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên vật liệu này (nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ mà xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, dịch vụ không xác định cụ thể rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: -Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

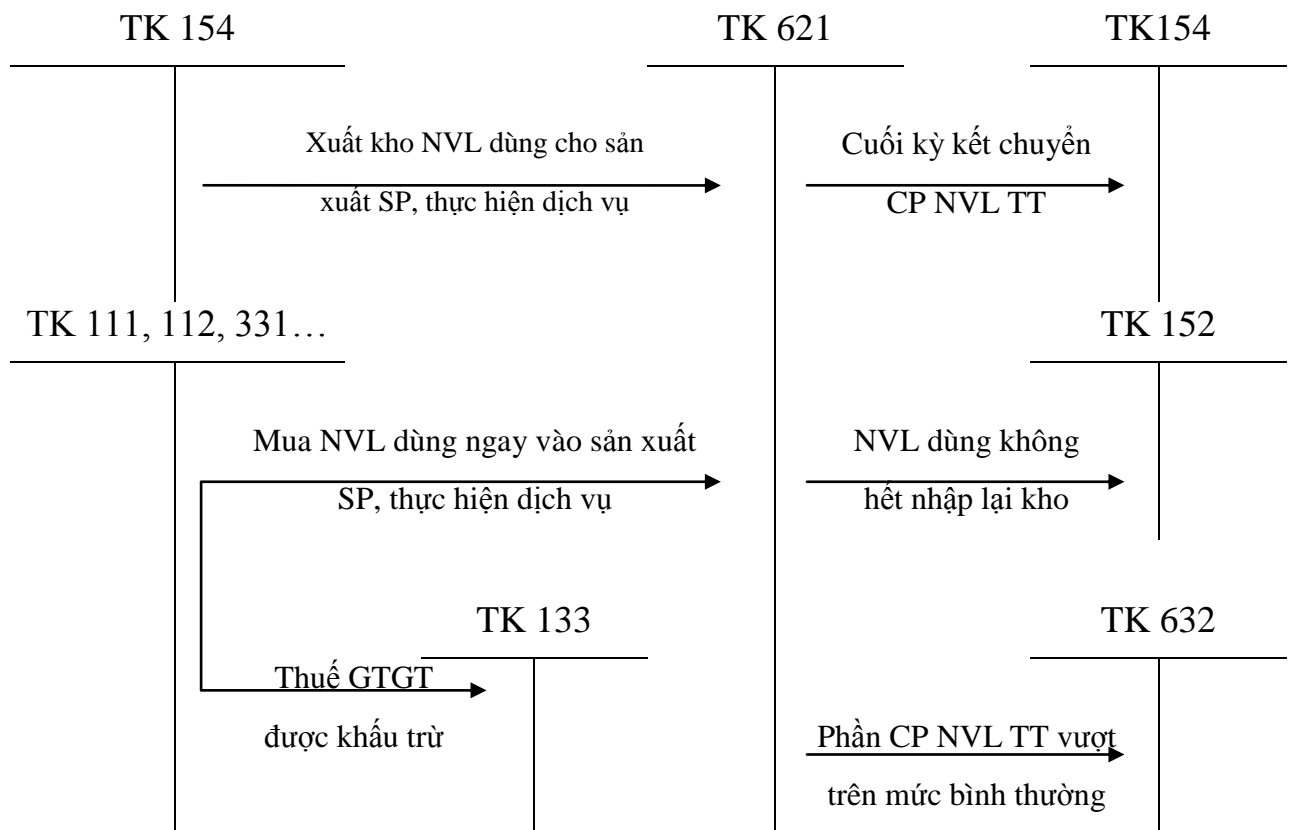
Bên Có: - Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

- Kết chuyển chi phí NVLTT để tính giá thành.
- Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường

Tài khoản 621 không có số dư đầu cuối kỳ.

Trình tự hạch toán thể hiện qua sơ đồ:

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.3.2. *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp*

☆ *Khái niệm chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT):* là khoản thù lao phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ, các khoản mang tính chất lương (phụ cấp độc hại, làm thêm giờ...).

Ngoài ra, CP NCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với tiền lương phát sinh của công nhân sản xuất.

Các quỹ BHYT, BHXH, KPCĐ được hình thành theo chế độ hiện hành:

Chỉ tiêu	Người LĐ đóng góp (trừ vào thu nhập)	Người sử dụng LĐ đóng góp (Tính vào chi phí SXKD)	Tổng
1. BHXH: 20%	5%	15%	20%
2. BHYT: 3%	1%	2%	3%
3. KPCĐ: 2%	-	2%	2%
4. BHTN: 2%	1%	1%	2%
Tổng	7%	20%	27%

☆ *Chứng từ sử dụng:* Bảng thanh toán lương, Bảng tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

Chi phí NCTT thường được tính trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí liên quan, trường hợp CP NCTT có liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp thì được tập hợp chung lại sau đó chọn tiêu chuẩn thích hợp để tính toán phân bổ chi phí cho từng đối tượng chịu chi phí có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được chọn là: Chi phí tiền công định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất...

☆ *Tài khoản sử dụng:* TK 622 – **Chi phí nhân công trực tiếp**. Tài khoản này dùng để phản ánh CP NCTT bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho từng lao động thuê ngoài theo từng loại công việc như: tiền lương,

tiền công các loại, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

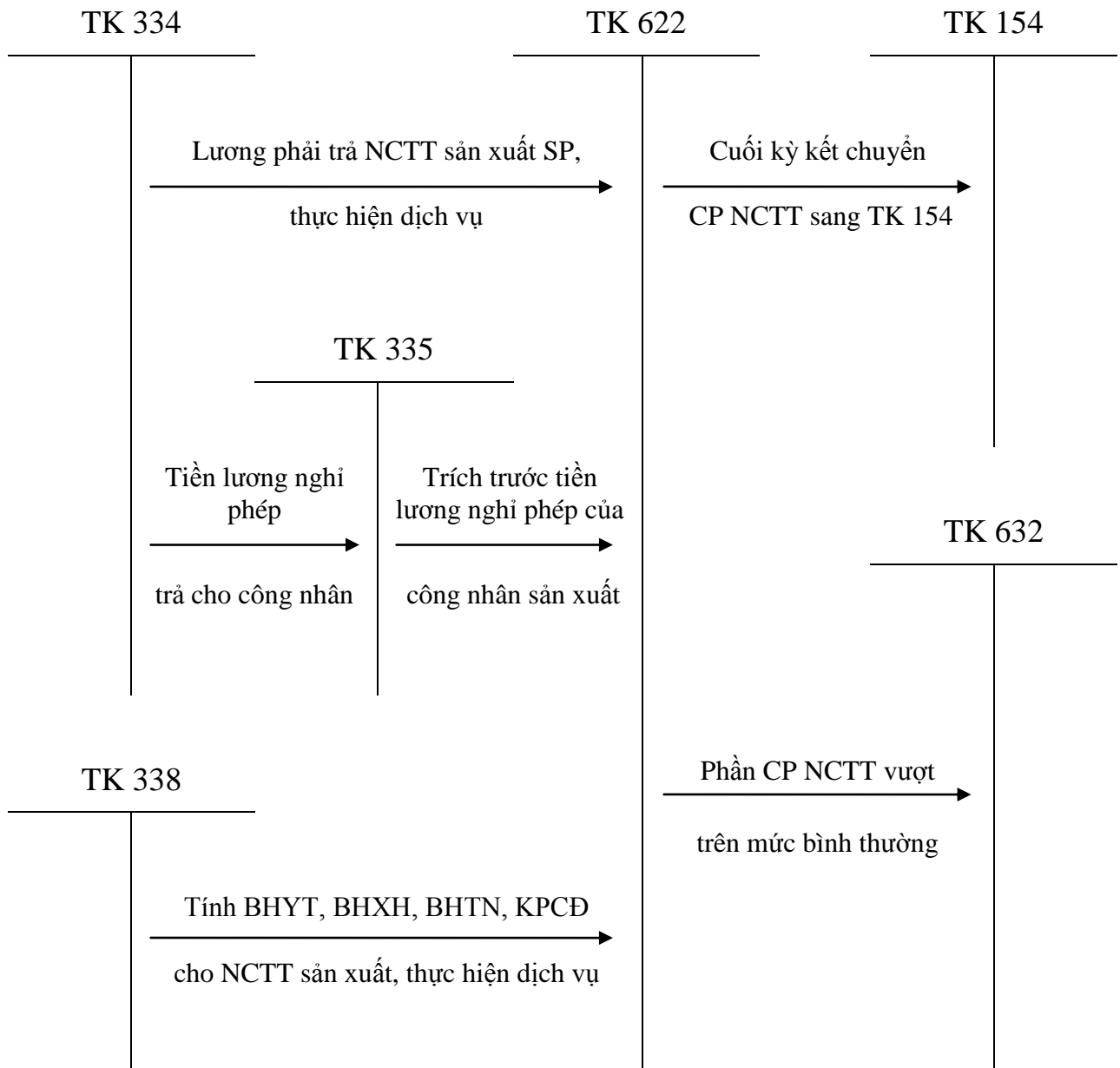
Tài khoản này cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán chi phí giống như tài khoản 621 ở trên. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

Trình tự hạch toán thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.



1.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Khái niệm chi phí sản xuất chung (CP SXC): là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CP NVLTT và CP NCTT. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Thông thường CP SXC là những chi phí gián tiếp được tập hợp và phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo tiêu thức phân bổ nhất định. Trong trường hợp phân xưởng chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, công việc nhất định thì CP SXC của bộ phận phân xưởng đó là chi phí trực tiếp và được kết chuyển trực tiếp cho sản phẩm bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

☆ *Chứng từ sử dụng*: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, các bảng kê chi phí khác.

☆ *Tài khoản sử dụng*: TK 627 – **Chi phí sản xuất chung**. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, tổ đội, công trường... phục sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Tài khoản 627 mở chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: -Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

- Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- Tài khoản 6271: “Chi phí nhân viên phân xưởng”.

- Tài khoản 6272: “Chi phí vật liệu”.

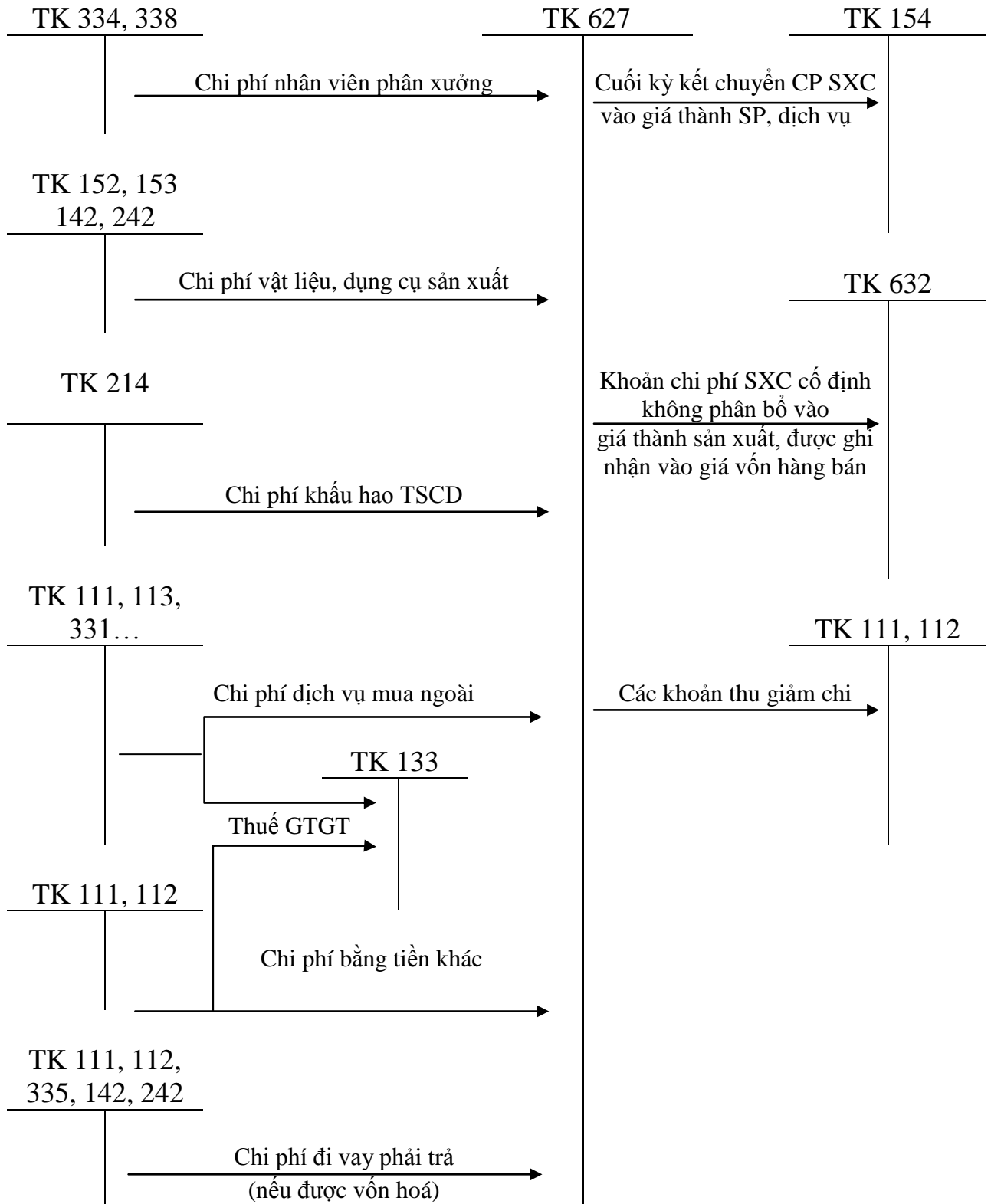
- Tài khoản 6273: “Chi phí dụng cụ sản xuất”.

- Tài khoản 6274: “Chi phí khấu hao TSCĐ”

- Tài khoản 6277: “Chi phí dịch vụ mua ngoài”.
- Tài khoản 6278: “Chi phí bằng tiền khác”.

Trình tự hạch toán được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung.

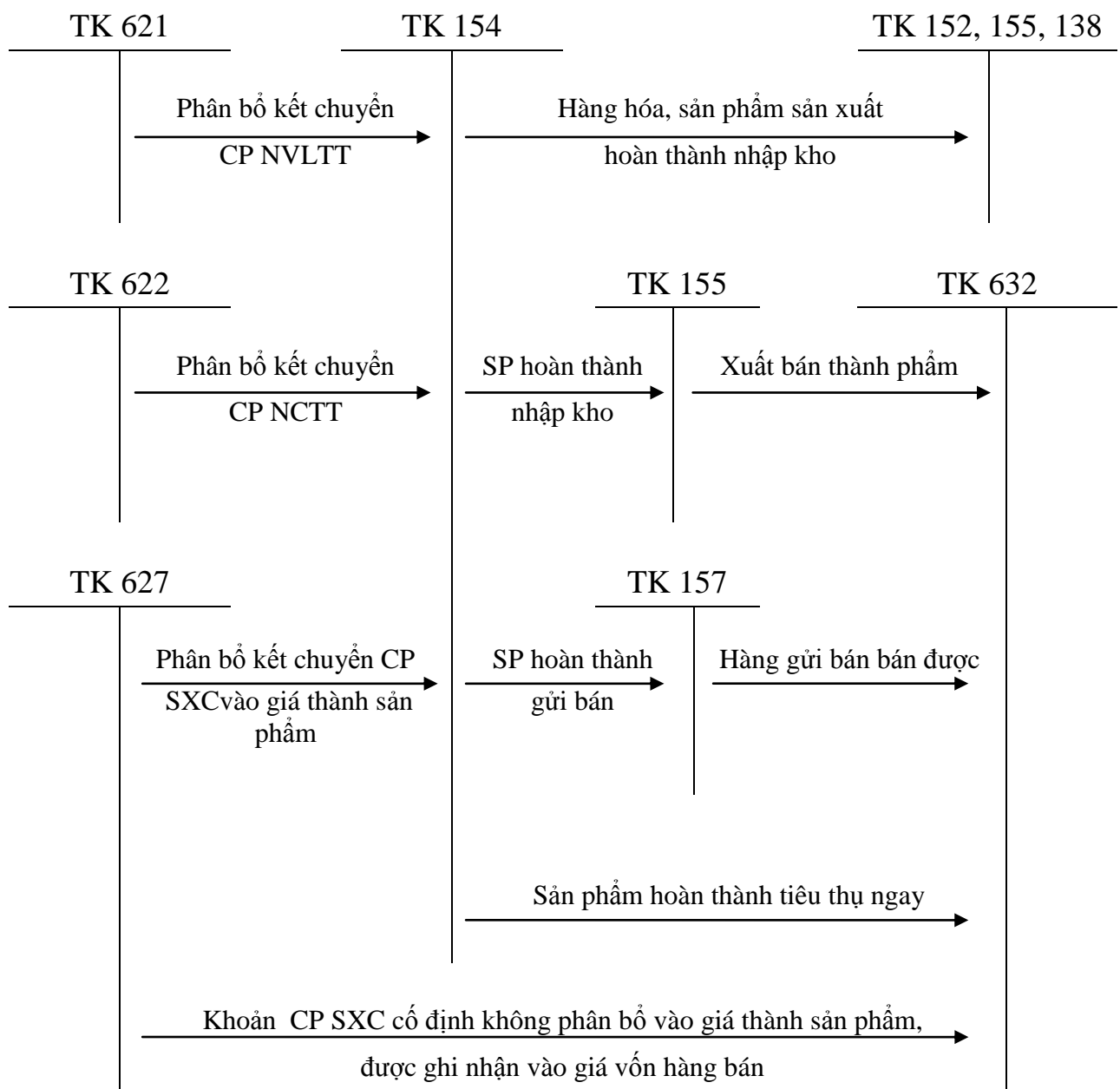


1.2.3.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Sau khi tập hợp các CP NVLTT, CP NCTT, CP SXC, cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

☆ *Tài khoản sử dụng:* TK 154 - **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**. Tài khoản này có số dư cuối kỳ bên nợ. Khi sản phẩm hoàn thành bàn giao, kế toán tiến hành xác định giá vốn.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp



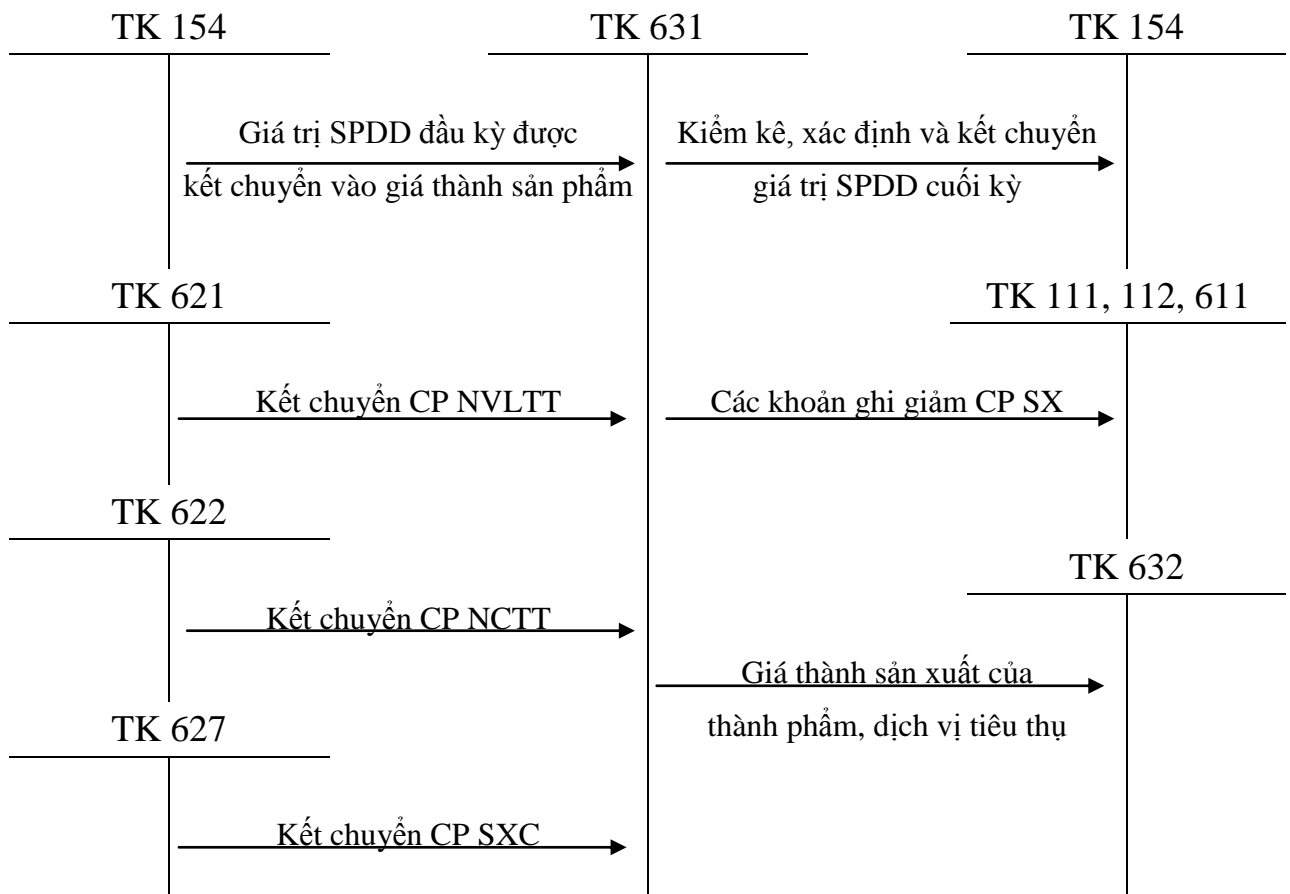
1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị vật liệu đã dùng trong kỳ theo công thức:

Trị giá vật liệu hàng hóa xuất	=	Trị giá vật liệu hàng hoá tồn đầu kỳ	+	Trị giá vật liệu hàng hóa nhập trong kỳ	-	Trị giá vật liệu hàng hoá tồn cuối kỳ
---	----------	---	----------	--	----------	--

Trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK để hạch toán hàng tồn kho, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục mà cuối kỳ doanh nghiệp tiến hành kiểm kê xác định giá trị tồn kho, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ để từ đó tính ra giá trị vật tư đã xuất dùng trong kỳ, giá trị sản phẩm.... rồi mới ghi sổ.

Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp sản xuất

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Tuỳ thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà sử dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải đánh giá sản phẩm dở dang thông qua việc kiểm kê theo một trong các phương pháp sau:

1.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với doanh nghiệp sản xuất có tỷ trọng CP NVLTT trong tổng chi phí không cao, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ theo mức độ hoàn thành. Kế toán căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi chúng ra sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết một lần vào ngay từ đầu quá trình sản xuất thường là chi phí nguyên liệu, vật liệu (TK 621) thì phân bổ đồng đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất gồm chi phí NCTT, CP SXC được gọi là chi phí chế biến thì chỉ phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

Với giả định như trên kế toán đi xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

	Khoản mục	+	Khoản mục CPSX	
Khoản mục CPSX năm trong SPDD cuối kỳ	CPSX nằm trong SPDD đầu kỳ		thực tế phát sinh trong kỳ	
	= $\frac{\quad}{\quad}$			x Q_{ddck} quy đổi
	Q_{ht} cuối kỳ	+	Q_{ddck} quy đổi	

$$Q_{ddck} \text{ quy đổi} = Q_{ddck} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Trong đó: Q_{ddck} quy đổi: Là số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi

Q_{ddck} : Là số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621), chi phí nhân công trực tiếp (TK 622), chi phí sản xuất chung (TK 627)

Tổng giá trị DDCK = Tổng các khoản mục CP nằm trong SPDDCK

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương đảm bảo tính hợp lý hơn và độ tin cậy cao hơn của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như chỉ tiêu thành phẩm và giá vốn hàng bán trong báo cáo kế toán. Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành. Tuy vậy, phương pháp này cũng có nhược điểm là khối lượng tính toán nhiều, hơn nữa việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan.

1.3.2. Đánh giá chi phí dở dang theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản cho việc tính toán đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí thì kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung luôn hoàn thành 50%.

1.3.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính

Theo phương pháp này ta giả định trong giá trị SPDD chỉ có chi phí NVL chính mà không tính đến các chi phí khác

Phương pháp này thích hợp khi đa số NVL chính được bỏ vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ và nó chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành.

Giá trị	Giá trị SPDD	+	Chi phí NVL chính	
SPDD cuối	đầu kỳ		thực tế phát sinh	
kỳ	Q_{ht} cuối kỳ	+	Q_{ddck}	x
	<hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/>			Q_{ddck}

1.3.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo CP NVL TT

Phương pháp này được áp dụng thích hợp trong trường hợp CP NVL TT chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, nhanh chóng nhưng vì bỏ qua các chi phí khác nên độ chính xác không cao.

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang chỉ tính phần CP NVLTT, còn chi phí NCTT, chi phí SXC tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

Giá trị	Giá trị SPDD	+	Chi phí NVLTT	
SPDD cuối	đầu kỳ		thực tế phát sinh	
kỳ	Q_{ht} cuối kỳ	+	Q_{ddck}	x
	<hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/>			Q_{ddck}

Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chế biến phức tạp, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, khi áp dụng phương pháp này thì giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở giai đoạn 2 trở đi được đánh giá theo giá trị nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang.

1.3.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức (Kế hoạch)

- Đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm thì doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.

- Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào số lượng, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang (qua kiểm kê) và chi phí sản xuất định mức để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hoặc trường hợp sản xuất có tính ổn định, quy mô lớn.

- Phương pháp này có ưu điểm là đảm bảo việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hợp lý và chính xác. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này tốn kém khá nhiều thời gian và công sức do khối lượng kiểm kê lớn, phải lập định mức chi phí sản xuất.

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp sẽ là cơ sở xác định đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang. Đây là tiền đề đảm bảo tính đúng đắn của chỉ tiêu giá thành sản phẩm, kết quả kinh doanh.

Công thức xác định giá trị sản phẩm dở dang như sau:

$$D_{ck} = Q_{ddck} \times c_{dm} \times \% \text{ hoàn thành}$$

Trong đó: D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Q_{ddck} : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

c_{dm} : Chi phí định mức trên một đơn vị sản phẩm.

1.4. Kế toán tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

1.4.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

✦ *Về mặt tổ chức sản xuất*: Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là một đối tượng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất nhiều (Khối lượng lớn) thì mỗi loại sản phẩm sản xuất là một đối tượng tính giá thành.

✦ *Về mặt quy trình công nghệ*: Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm đã hoàn thành ở cuối quá trình sản xuất. Nếu quy trình sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng hoặc nửa thành phẩm.

Ngoài ra đối tượng tính giá thành còn dựa vào các đặc điểm sử dụng của sản phẩm bán được, yêu cầu hạch toán kinh tế, khả năng trình độ quản lý của doanh nghiệp.

1.4.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành sản phẩm: *Là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá cho đối tượng tính giá thành. Giá thành sản phẩm, lao vụ không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất dài hạn hay ngắn hạn để xác định kỳ tính giá thành cho thích hợp.*

+ Kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm.

+ Kỳ tính giá thành có thể là khi hoàn thành xong đơn đặt hàng hoặc hạng mục công trình.

Kỳ tính giá thành được xác định một cách đúng đắn sẽ giúp cho công việc tính giá thành sản phẩm được hợp lý, khoa học. Đồng thời giá thành thực tế của sản phẩm được xác định một cách chính xác và kịp thời, giúp cung cấp được đầy đủ thông tin về giá thành cho nhà quản trị

1.4.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm: *Là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí quy định cho các đối tượng tính giá thành.*

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Về cơ bản phương pháp tính giá thành sản phẩm gồm các phương pháp sau:

1.4.3.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn, chủng loại mặt hàng ít, đối tượng tập hợp chi phí thường là sản phẩm cuối cùng, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là khối lượng sản phẩm hoàn thành của quy trình sản xuất đó.

Công thức xác định:

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
---	----------	--	----------	--	----------	---

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	$\frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành}}$
----------------------------------	----------	--

Lưu ý: Để phục vụ cho việc tính giá thành theo phương pháp này, kế toán thường lập bảng tính giá thành theo khoản mục như sau:

Khoản mục	Giá trị spdd đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị spdd cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1. CP NVLTT					
2. CP NCTT					
3. CP SXC					
Tổng					

1.4.3.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu, qua một quá trình sản xuất thu được nhiều loại sản phẩm có quy cách sản phẩm khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sản xuất, giữa các sản phẩm xây dựng được hệ số quy đổi cho nhau. Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm kế toán phải quy tất cả các loại sản phẩm khác về cùng một loại sản phẩm chuẩn (sản phẩm gốc), sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm chuẩn. Cuối cùng căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

Sản phẩm chuẩn được coi là có hệ số bằng 1.

Công thức tính:

$$\Sigma Q = \Sigma Q_i \times H_i$$

$$\Sigma Z = \text{Giá trị spdd đầu kỳ} + \text{CP phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị spdd cuối kỳ}$$

$$Z_o = \Sigma Z / \Sigma Q$$

$$Z_i = Z_o \times H_i$$

Trong đó:

ΣQ : Tổng số lượng của tất cả các loại sản phẩm đã quy đổi.

Q_i : Số lượng sản phẩm loại i.

H_i: Hệ số quy đổi của sản phẩm i.

Z₀: Giá thành đơn vị sản phẩm gốc.

Z_i: Giá thành đơn vị sản phẩm loại i.

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.4.3.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu, qua cùng một giai đoạn sản xuất đều thu được cùng một loại sản phẩm có phẩm cấp khác nhau. Chi phí sản xuất được tập hợp chung cho tất cả giai đoạn sản xuất, giữa các loại sản phẩm không xây dựng được hệ số quy đổi để tính theo phương pháp hệ số. Để có thể tính được giá thành sản phẩm kế toán phải dựa vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí rồi từ đó tính ra giá thành thực tế của từng loại sản phẩm.

Công thức tính:

Z thực tế đơn vị sản phẩm i	=	Z kế hoạch (định mức) sản phẩm i	x	Tỷ lệ chi phí
------------------------------------	---	---	---	----------------------

Tỷ lệ chi phí	=	$\frac{\Sigma Z \text{ thực tế tất cả các loại sản phẩm}}{\Sigma Z \text{ kế hoạch (định mức) tất cả các loại sản phẩm}}$	x	100%
----------------------	---	---	---	-------------

1.4.3.4. Phương pháp tổng hợp chi phí

Phương pháp này thường áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng kế toán chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Công thức tính:

$$\Sigma Z = Z1 + Z2 + \dots + Zi$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng trong các doanh nghiệp may mặc, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo...

1.4.3.5. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Thường áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia...). Đối tượng tập hợp chi phí là cả quy trình công nghệ sản xuất. Khi tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ thu được ra khỏi tổng chi phí sản xuất.

ΣZ sản phẩm chính	=	Giá trị sản phẩm chính ddđk	+	Cpsx phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm phụ thu hồi ước tính	-	Giá trị sản phẩm chính ddck
---------------------------	---	-----------------------------	---	-------------------------	---	---------------------------------------	---	-----------------------------

1.4.3.6. Phương pháp phân bước

Phương pháp phân bước áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một thứ tự nhất định để có được sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm tạo ra từ quy trình sản xuất này gồm các bán thành phẩm và thành phẩm

Hai phương án phân bước khi tính giá thành theo phương pháp phân bước.

*** Phương án 1: Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm**

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp đối tượng tính giá thành là các nửa thành phẩm và thành phẩm.

Theo phương pháp này kế toán phải căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập trung theo từng giai đoạn sản xuất, lần lượt tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn sản xuất trước và kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự để tính tiếp

tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm ở giai đoạn kế tiếp đến khi tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm ở giai đoạn công nghệ sản xuất cuối cùng.

Công thức xác định như sau:

$$Z_{btp} \text{ bước 1} = D_{dk} \text{ bước 1} + C \text{ bước 1} - D_{ck} \text{ bước 1}$$

$$Z_{btp} \text{ bước 2} = D_{dk} \text{ bước 2} + C \text{ bước 2} - D_{ck} \text{ bước 2}$$

....

$$Z_{btp} \text{ bước n} = D_{dk} \text{ bước n} + C \text{ bước n} - D_{ck} \text{ bước n}$$

Để tính Z_{btp} từng bước ta phải xác định giá trị sản phẩm ddck với giả thiết:

- NVLTT được phân bổ đồng đều 100% cho thành phẩm và sản phẩm dở dang.

- Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

Với giả thiết như trên ta xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Chú ý: Với VL phụ thì quy đổi như chi phí chế biến khác. Nếu từ giai đoạn 2 trở đi có bổ thêm NVLTT thì phần bổ thêm được coi như chi phí chế biến.

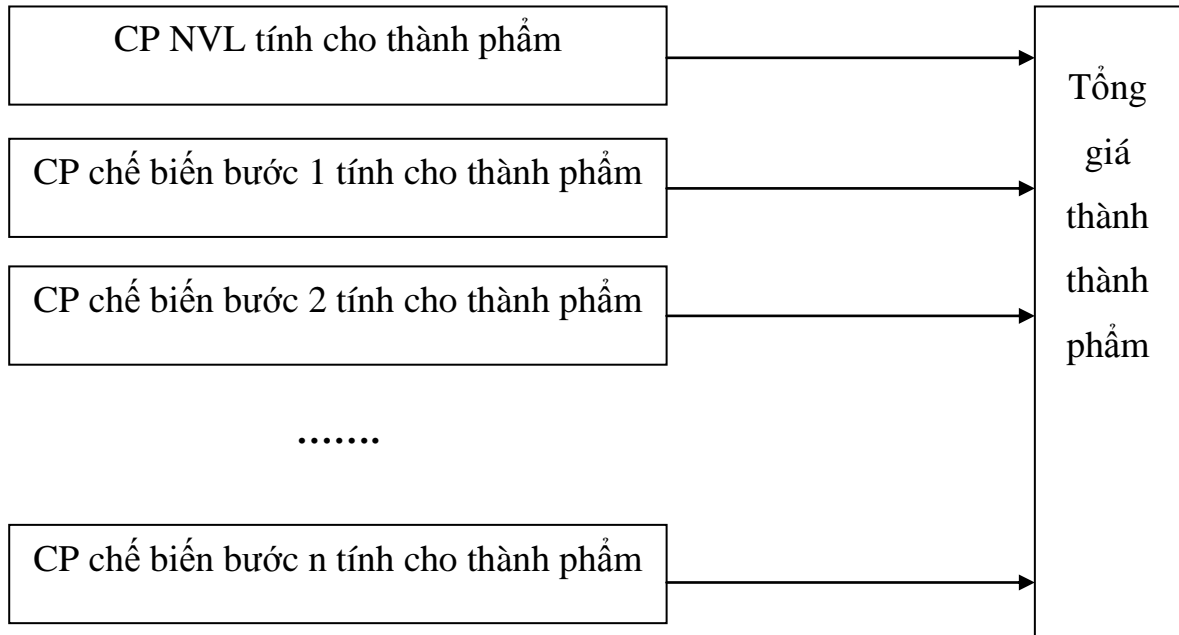
** Phương án 2: Tính giá thành sản phẩm theo phương án phân bước không tính Z_{btp}*

Phương pháp này áp dụng khi chỉ tính giá thành của sản phẩm cuối cùng.

Công thức xác định:

$$\sum \text{Giá thành thành phẩm} = \sum \text{Chi CPSX ở mỗi bước tính cho thành phẩm}$$

Trình tự tiến hành: Kế toán đồng thời tổng hợp CP NVL TT và các chi phí chế biến khác trong các giai đoạn chế biến để tính giá thành cho sản phẩm.



Ngoài những phương pháp trên thì còn nhiều phương pháp khác như tính giá thành theo đơn đặt hàng... Mỗi phương pháp có mặt mạnh mặt yếu khác nhau, vì vậy doanh nghiệp cần vận dụng một cách khéo léo để đem lại lợi ích tối đa.

1.4.3.7. Phương pháp liên hợp

Là phương pháp kết hợp một số phương pháp hay tất cả các phương pháp trên với nhau để tính giá thành sản phẩm.

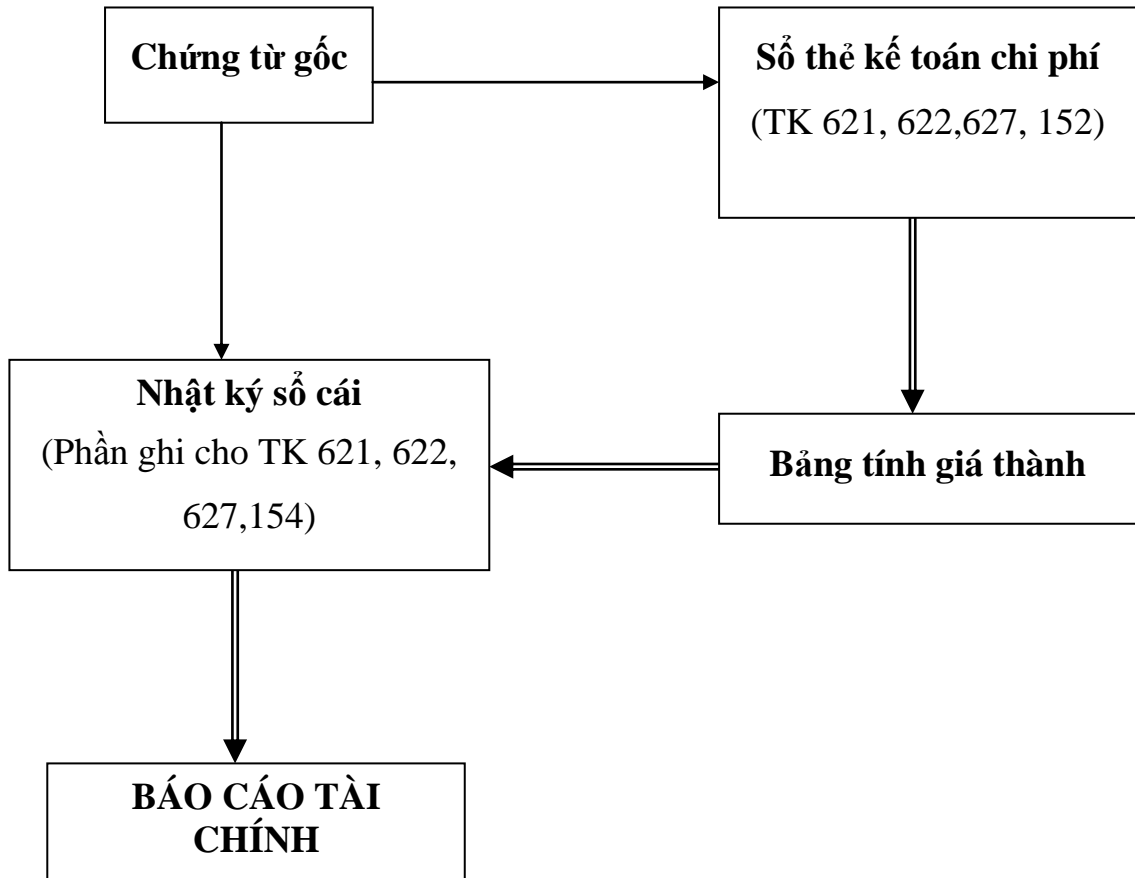
1.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

Trong các loại hình doanh nghiệp do quy mô sản xuất là lớn, nhỏ khác nhau nên hình thức kế toán áp dụng tại các doanh nghiệp cũng khác nhau. Mỗi hình thức kế toán lại áp dụng những loại sổ kế toán tổng hợp khác nhau. Sổ tổng hợp là loại sổ kế toán được áp dụng để ghi các hoạt động kế toán tính chất liên quan đến tài khoản kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán mà doanh nghiệp sử dụng các mẫu sổ kế toán thuộc hình thức đó để căn cứ vào những thông tin kế toán có thể hiểu một cách chính xác đầy đủ và kịp thời tình hình tài chính của doanh nghiệp và từ đó đưa ra các quyết định hợp lý.

Sau đây là các hình thức kế toán được áp dụng trong các doanh nghiệp hiện nay về kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành:

1.5.1. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành theo hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Sổ cái



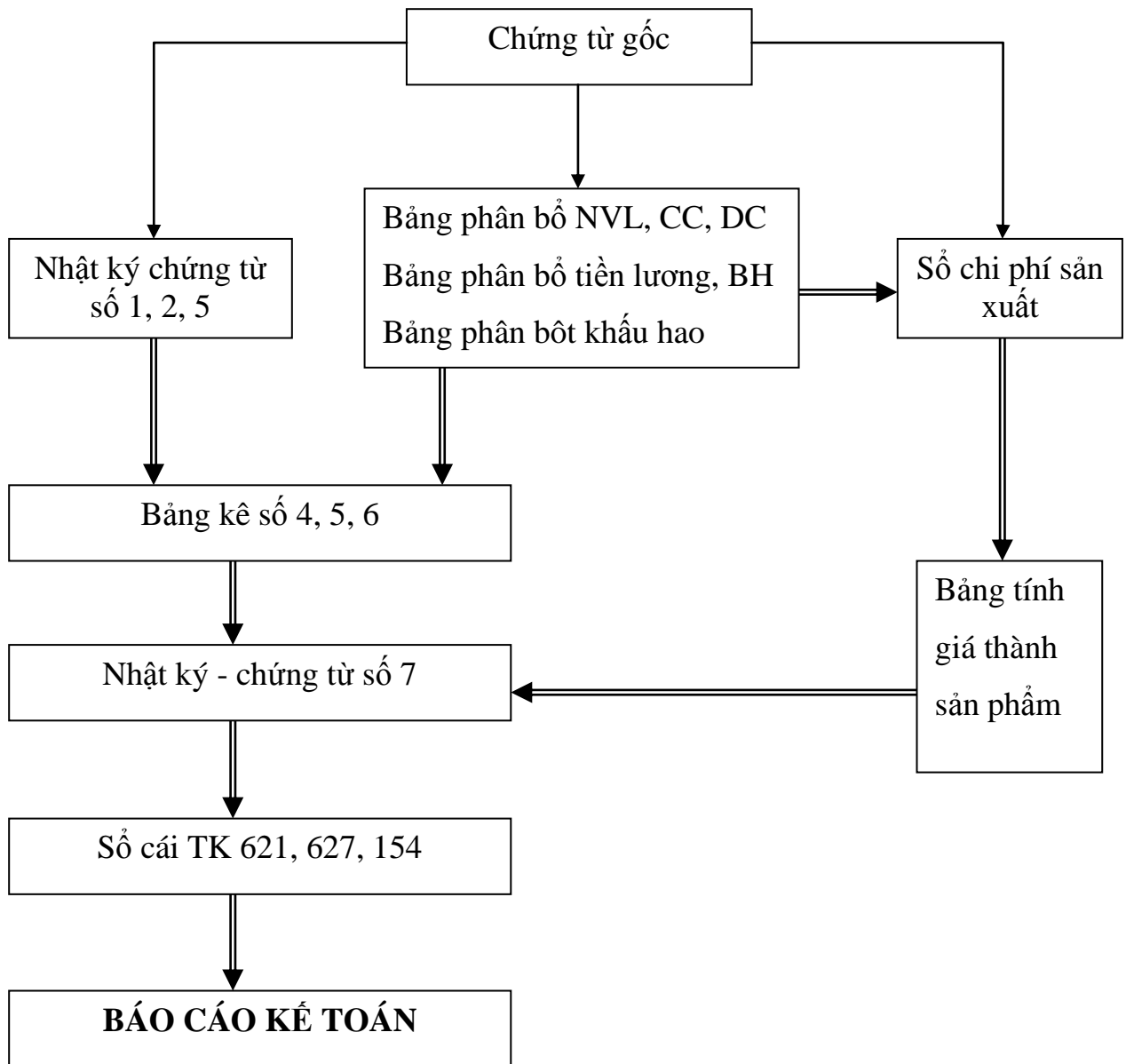
Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ==>

1.5.2. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



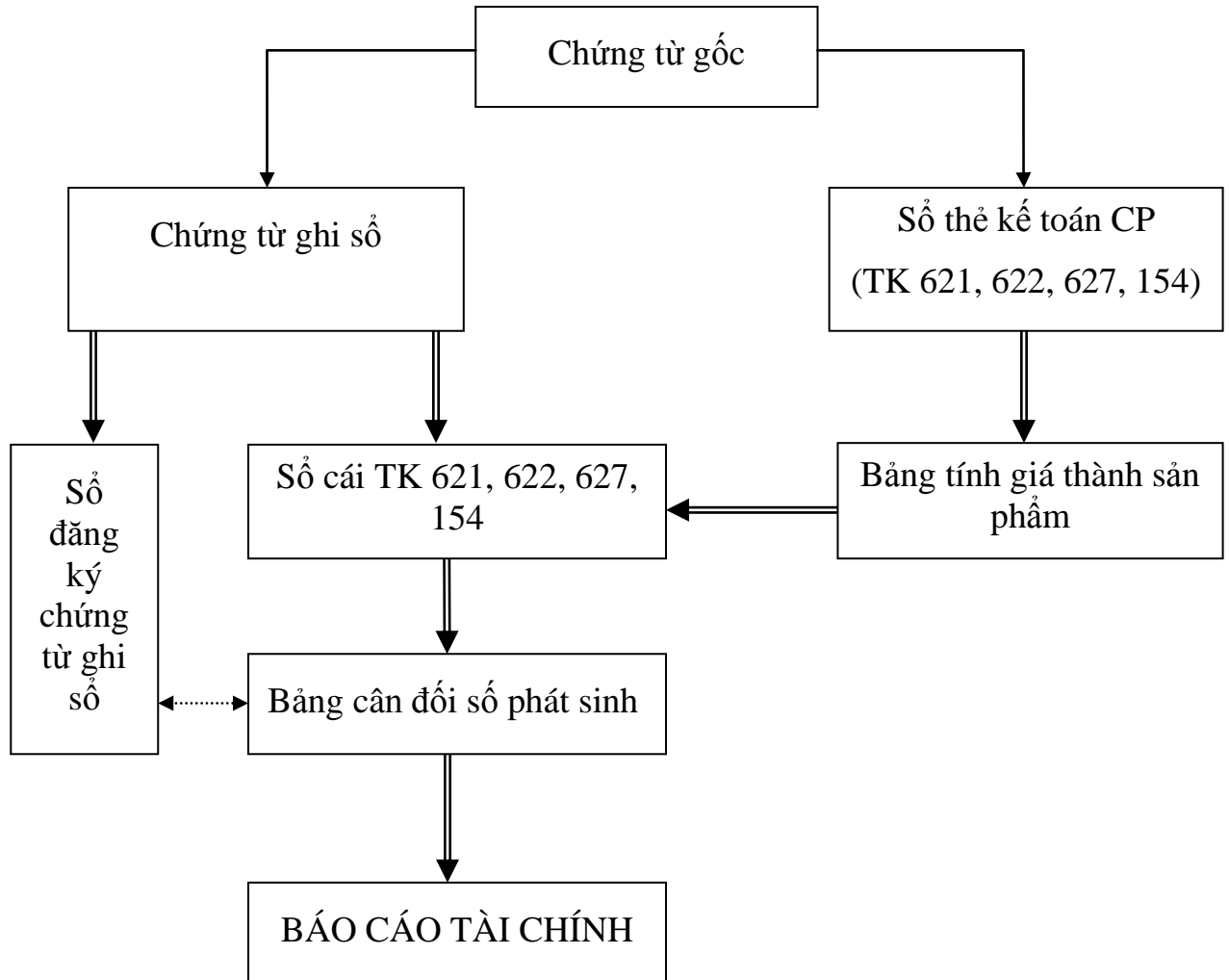
Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ⇒

1.5.3. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

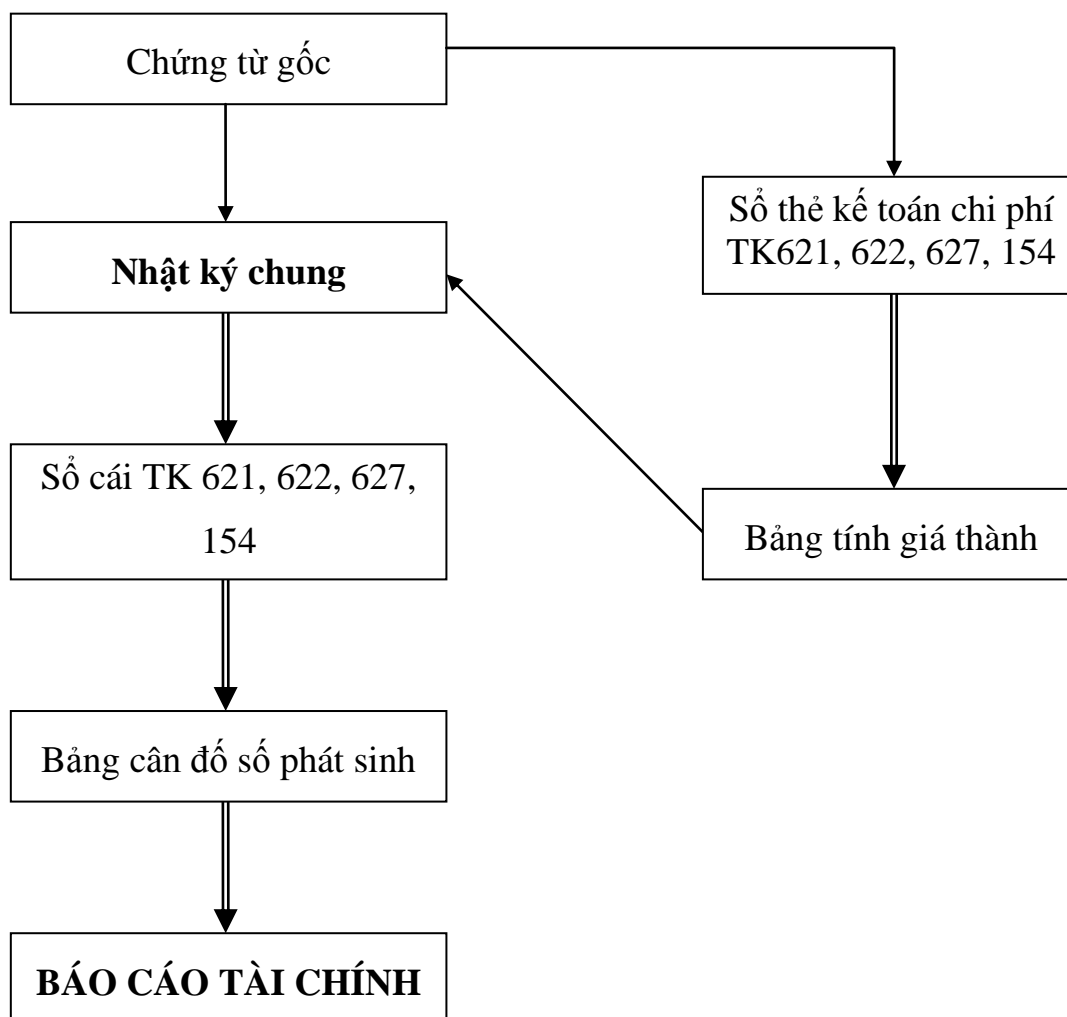
Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ==>

Quan hệ đối chiếu: <-.->

1.5.4. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



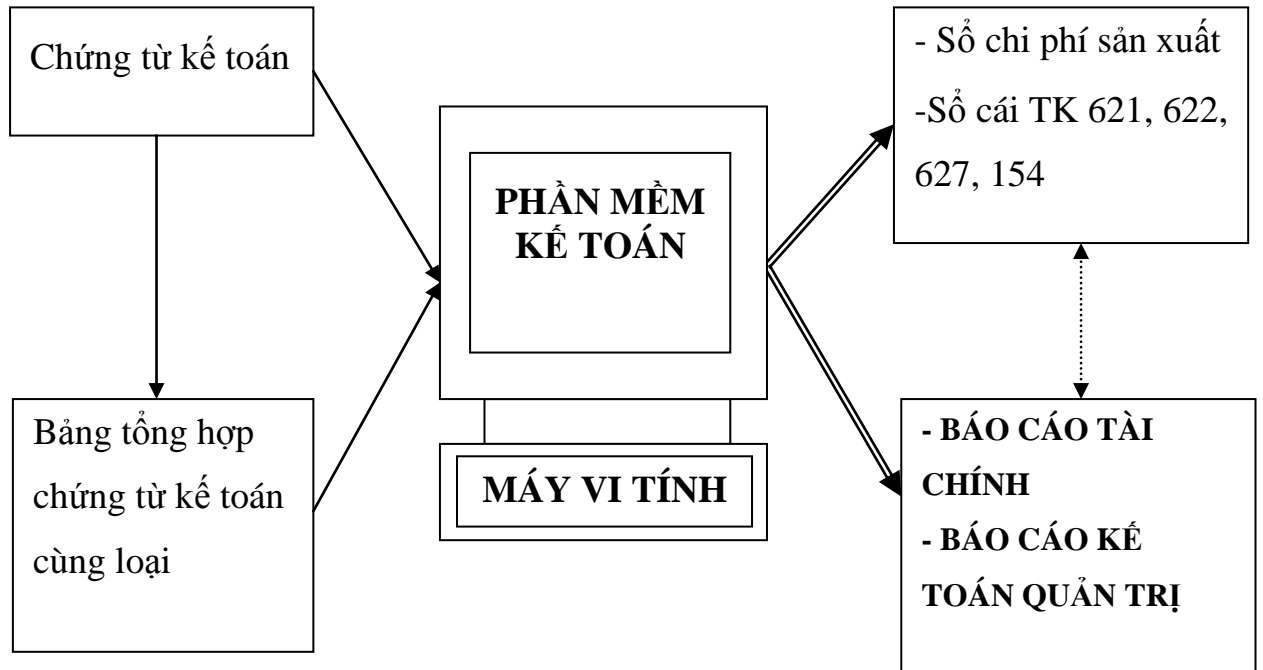
Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ⇒

1.5.5. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành theo hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy vi tính



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ==>

Quan hệ đối chiếu: <-...->

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Tín.

2.1.1. Giới thiệu khái quát về Công ty cổ phần Đại Tín.

- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Đại Tín.
- + Tên viết tắt: Đại Tin.JSC
- + Tên viết bằng tiếng anh: Dai Tin Joint Stock Company.
- + Điện thoại: 031.3692 692
- + Fax: 031.3692 514
- + Ngày thành lập: 26/04/2005
- + Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- + Hình thức vốn sở hữu: Vốn cổ phần.
- + Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất gốm xây dựng, các sản phẩm gạch chỉ 2 lỗ, gạch 4 lỗ, gạch 6 lỗ, gạch 3 lỗ chống nóng.
- + Công ty còn có ngành nghề phụ như: kinh doanh vận tải, xuất nhập khẩu hàng hoá xây dựng và dịch vụ tư vấn xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng...

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.

Công ty Cổ phần Đại Tín thành lập theo quyết định số 12/2005- BTC, QĐ ngày 20 tháng 03 năm 2004. Giấy phép kinh doanh số 0203001455 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 05/05/2005.

Vốn điều lệ: 4.000.000.000 VNĐ do toàn bộ cổ đông trong công ty đóng góp (số cổ đông sáng lập là 5 cổ đông).

Số cổ phần phát hành lần đầu là 400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tài khoản giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Lào - Việt.

Tuy mới đi vào sản xuất được 5 năm nhưng công ty cổ phần Đại Tín đã thực hiện tốt phạm vi ngành được phép kinh doanh và đã đóng góp vào ngân sách nhà nước hơn 1 tỷ đồng, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Những thuận lợi, khó khăn và thành tích cơ bản mà doanh nghiệp đã đạt được trong những năm gần đây.

a. Thuận lợi:

✦ Vị trí địa lý: Thuộc khu công nghiệp Lưu Kiếm, nằm trên Km9-Quốc lộ 10, gần bến sông Đá Bạc nên việc vận chuyển sản phẩm dễ tiêu thụ dễ dàng, thuận lợi cho khai thác đất sét ở núi Dốc Đỏ và mua than xỉ ở Uông Bí, Quảng Ninh.

✦ Công ty còn nằm trong khu vực tam giác kinh tế (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) nên có tiềm năng phát triển kinh tế.

✦ Là doanh nghiệp mới nên việc ứng dụng các khoa học kỹ thuật mới dễ dàng như việc nhập các máy móc, dây chuyền sản xuất từ Ukraina, Nhật Bản có công nghệ sản xuất hàng đầu thế giới, sản xuất sản phẩm với chất lượng tốt, sản lượng nhiều để phù hợp với yêu cầu thị trường vật liệu xây dựng ở Việt Nam.

✦ Sản phẩm sản xuất trên dây chuyền công nghệ tiên tiến đã xoá bỏ được những lò gốm thủ công cũ gây ô nhiễm môi trường, đồng thời giải quyết được việc làm cho nhiều lao động trên địa bàn và cung ứng cho thị trường những sản phẩm xây dựng đạt chất lượng cao.

✦ Ban chỉ đạo huyện Thủy Nguyên cũng như chính quyền xã Lưu Kiếm đã tạo điều kiện thuận lợi cho công ty phát triển và mở rộng quy mô sản xuất của công ty.

✦ Đội ngũ lãnh đạo trẻ tuổi, năng động, có kinh nghiệm, và có đủ chuyên môn để phục vụ cho công ty, đội ngũ công nhân có sức khỏe, có tay nghề. Tất cả đều nhiệt tình hăng hái tham gia lao động sản xuất

✦ Có sự giúp đỡ của các ngành chức năng: Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Chính quyền địa phương...

b. Khó khăn:

✦ Xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế, hội nhập kinh tế Việt Nam với khu vực và quốc tế sẽ làm tăng sức ép cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tìm kiếm thị trường cho sản phẩm cũng còn hết sức khó khăn do phải cạnh tranh ngày càng gay gắt.

✦ Mới thành lập và đi vào sản xuất kinh doanh chưa lâu nên phải cạnh tranh với công ty lớn: Công ty Gốm xây dựng Hạ Long, Hoàng Quế, Đông Triều Quảng Ninh.

✦ Nguồn nguyên liệu chủ yếu phải nhập từ Quảng Ninh nên phụ thuộc rất nhiều vào các nhà cung cấp. Do phải sử dụng mộc khô để nung đốt nên phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thời tiết và kho bãi.

✦ Sự biến động của giá cả nguyên vật liệu gây ra những khó khăn cho công ty trong việc thực hiện kế hoạch giá thành các công trình đã lập ra từ trước. Nhất là năm 2007 trở lại đây giá nguyên vật liệu tăng giảm bất thường gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

✦ Đặc thù của sản xuất gạch nung theo dây chuyền thì không được phép có gián đoạn trong quá trình sản xuất nên công nhân phải làm việc thay ca (3 ca/một ngày) sẽ dẫn đến thay đổi liên tục giờ giấc sinh hoạt của công nhân trực tiếp sản xuất ở phân xưởng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

c. Thành tích:

Là doanh nghiệp được hình thành bằng vốn góp cổ phần, bên cạnh những kết quả đạt được còn không ít những khó khăn, tuy nhiên công ty được đánh giá là một trong những công ty có tốc độ phát triển khá nhanh.

Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm gần đây:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Sản xuất	Triệu viên	40	41	43
2	Tiêu thụ	Triệu viên	38	39	41
3	Doanh thu	Triệu đồng	17	29	29,5
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	1.6	2.2	2.5
5	Nộp Ngân sách	Triệu đồng	35	485	270

Chế độ lương cho công nhân viên cũng tăng:

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Ghi chú
Lương bình quân	1.800.000	2.000.000	Chưa tính đến cả năm 2009
Thu nhập bình quân	1.950.000	2.250.000	

Công ty cũng đã đầu tư cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Năm 2009 công ty đã đầu tư 635 triệu đồng để bê tông hoá đường nội bộ, 30 triệu để xây khu chứa thải rắn, 30 triệu cải tạo môi trường trong phân xưởng sản xuất.

Qua những số liệu trên ta thấy tình hình kinh doanh của công ty khá tốt. Doanh thu tăng lên hàng năm, giải quyết được việc làm cho người dân trong địa phận xã Lưu Kiếm, cung cấp vật liệu xây dựng cho khu vực và cả ngoài khu vực.

2.1.3. Đặc điểm sản phẩm, quy trình công nghệ

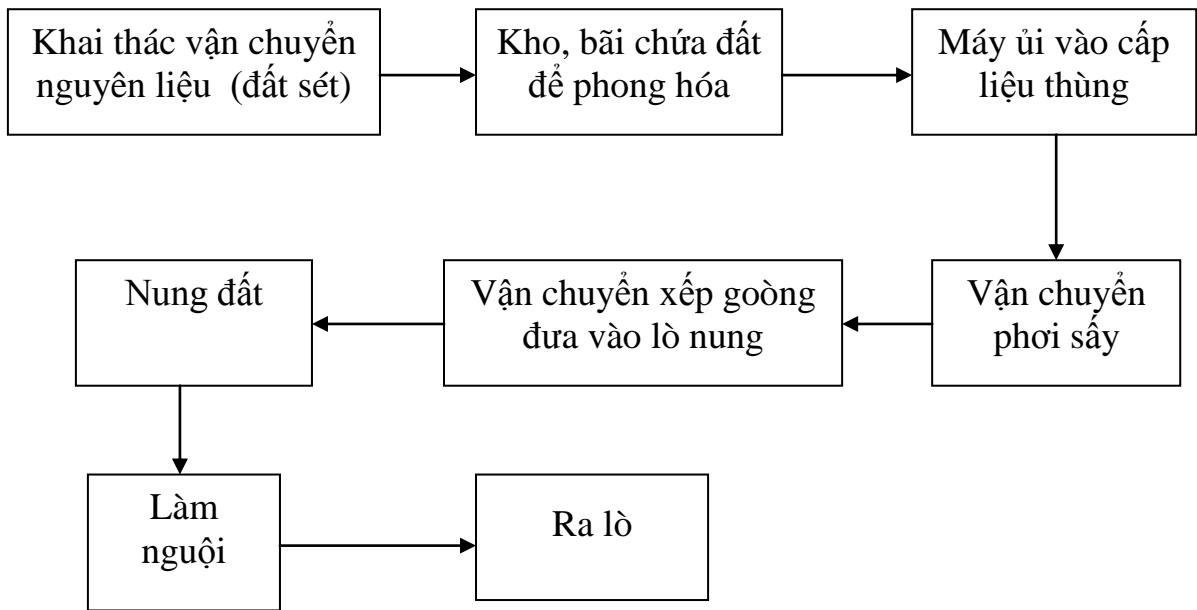
Công ty sản xuất các loại gạch:

- Gạch 2 lỗ (R150).
- Gạch 6 lỗ (R60), gạch 6 lỗ nửa (R150/2).
- Gạch 4 lỗ (R 100), gạch 3 lỗ (R200).
- Nem (GN30x30), Ngói (22)...

Công nghệ sản xuất nhập từ nền công nghệ tiên tiến của Ukraina, Nhật Bản và của Việt Nam như: máy ủi, máy cắt, băng chuyền vận chuyển, máy nhào, lò nhiệt,...

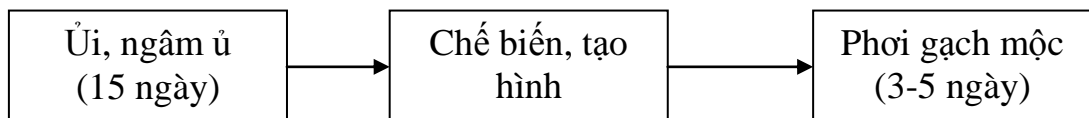
Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn khác nhau thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Tín

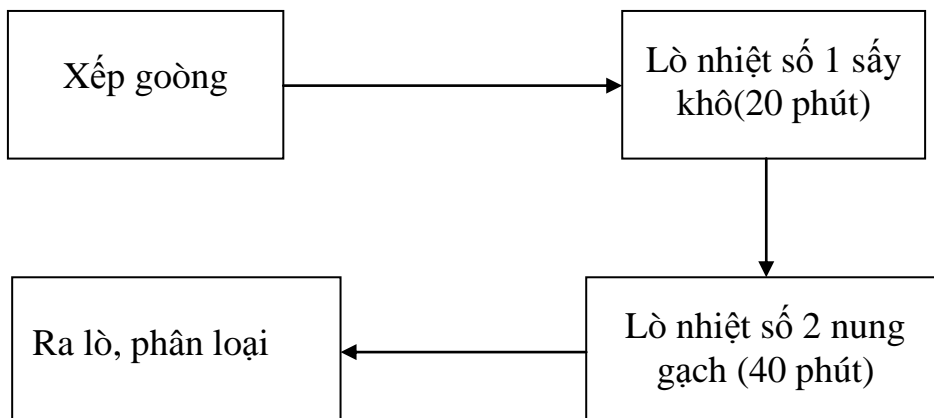


Các công đoạn sản xuất gạch:

Công đoạn 1:



Công đoạn 2:

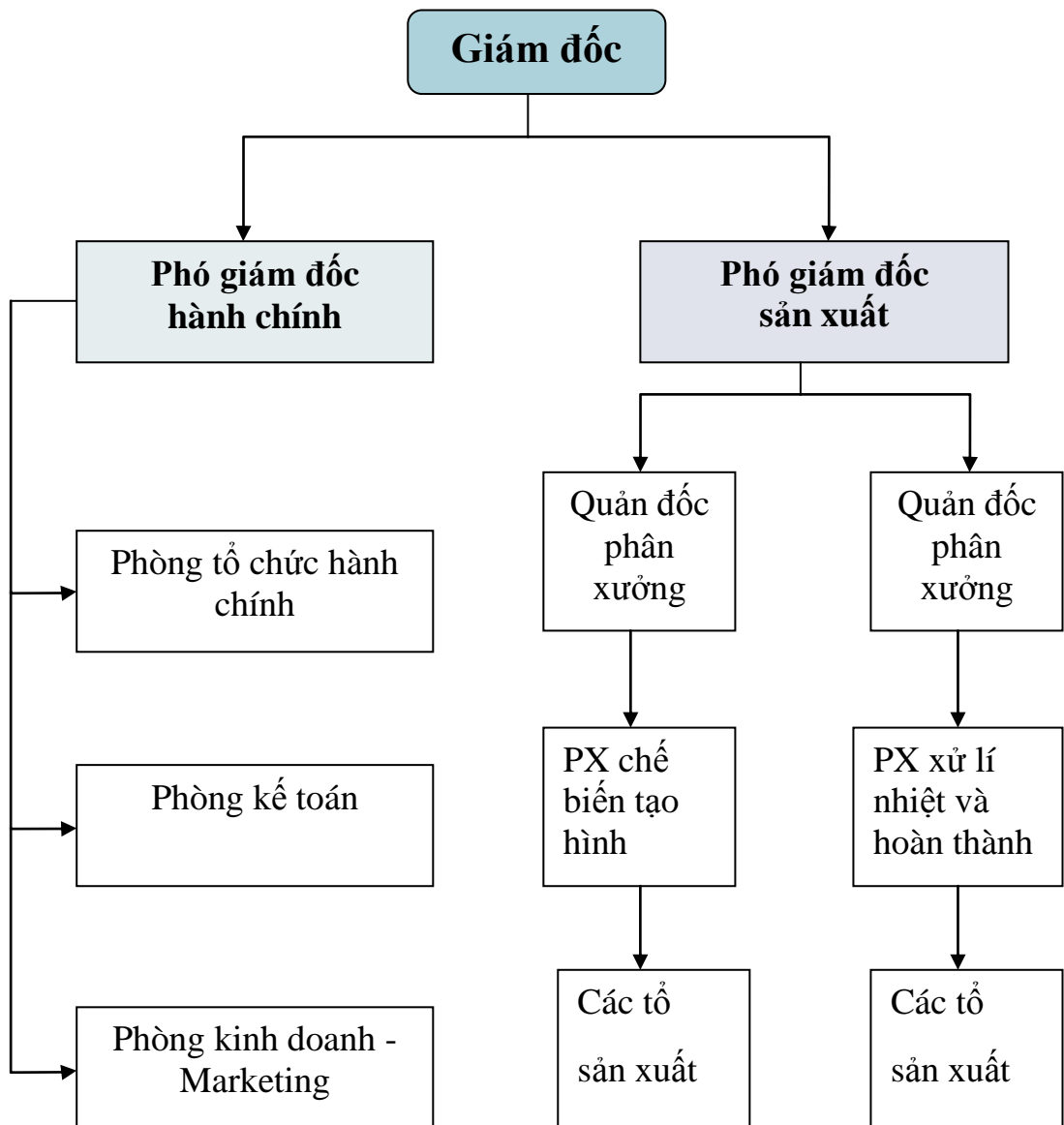


2.1.4. Đặc điểm bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

Hệ thống kế toán ở công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng để phù hợp với đặc điểm tổ chức và quy mô sản xuất kinh doanh của công ty. Mô hình này giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ tốt hơn đảm bảo lãnh đạo thống nhất tập trung của kế toán trưởng và lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác kế toán trong công ty. Tất cả các phòng ban, đơn vị trực thuộc công ty đều thuộc sự điều hành của Giám đốc.

Sơ đồ 2.2 :Bộ máy quản lý của công ty



2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Đại Tín.

✓ **Giám đốc:** Là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về điều hành hoạt động của công ty và là người có quyền điều hành cao nhất. Giám đốc là người quyết định phương hướng sản xuất kinh doanh, chủ trương lớn của công ty và quyết định về công tác tổ chức, tài chính, đào tạo cán bộ, sáp nhập, giải thể các phòng ban nếu thấy không phù hợp. Ngoài việc uỷ quyền cho các Phó giám đốc, Giám đốc còn chỉ đạo trực tiếp qua các phòng ban.

✓ **Phó giám đốc sản xuất:** là người chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý việc sản xuất sản phẩm, kiểm tra chất lượng gạch sau khi ra lò.

✓ **Phó giám đốc hành chính:** là người tham mưu cho Giám đốc công ty về bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty,

✓ **Phòng tổ chức hành chính:** Quản lý lao động tiền lương và thanh tra, bảo vệ thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến người lao động, tiếp nhận công nhân viên chức kí hợp đồng lao động.

✓ **Phòng kế toán:** làm nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc về các vấn đề kế toán, vốn và quản lý vốn, hạch toán sổ sách kế toán và chuyên môn hoá các hoạt động kế toán.

✓ **Phòng kinh doanh - Marketing:** Thực hiện các công việc về thương mại để bán hết sản phẩm của công ty sản xuất ra, thực hiện các công việc nghiên cứu thị trường và đề ra các chiến lược kinh doanh khác để kiếm lời và các dịch vụ sau bán đối với khách hàng.

✓ **Phân xưởng Cơ điện và chế biến tạo hình:** Chịu trách nhiệm từ đầu quá trình sản xuất cho đến khi ra đời sản phẩm gạch mộc (gạch ra khỏi khuôn chế biến tạo hình).

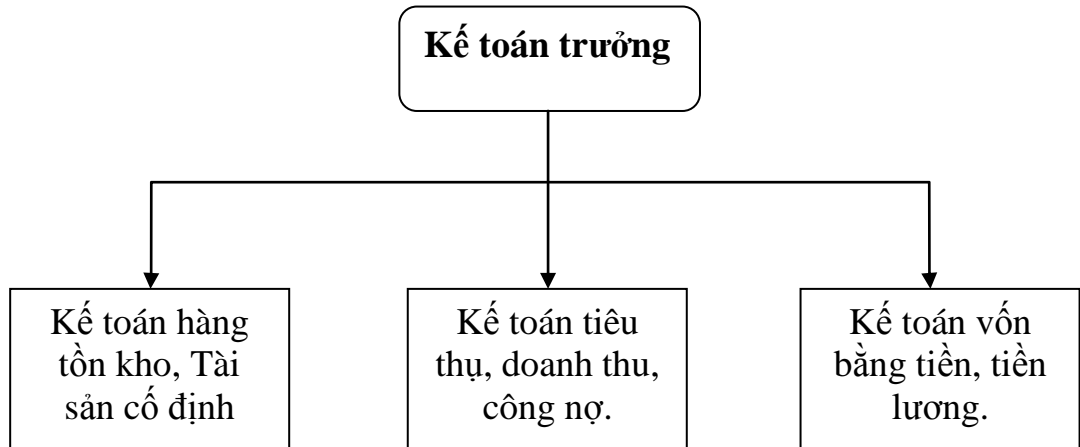
✓ **Phân xưởng Xếp đốt và phân loại sản phẩm:** Thực hiện từ khâu vận chuyển, xếp goòng, đến khâu sấy khô, đốt lò, ra lò và phân loại sản phẩm.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Công ty Đại Tín sử dụng mô hình tổ chức tập trung, sắp xếp bộ máy gọn nhẹ, công tác kế toán do kế toán trưởng chỉ đạo với đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn cao.

Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán tại công ty



*** Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong phòng kế toán của Công ty:**

✦ **Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán trong Công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về chế độ hạch toán kế toán, ký các chứng từ kế toán trên sổ sách và hồ sơ lưu trữ, duyệt các chứng từ mua bán. Hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán của từng nhân viên. Đồng thời kế toán trưởng kiêm luôn công việc tập hợp chi phí và tính giá thành, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng hợp quyết toán toàn công ty và lập báo cáo tài chính.

✦ **Kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định:** Theo tình hình hiện có và tình hình biến động của hàng tồn kho (nhập xuất các nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm). Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, mức trích khấu hao, thực hiện kiểm kê TSCĐ theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ

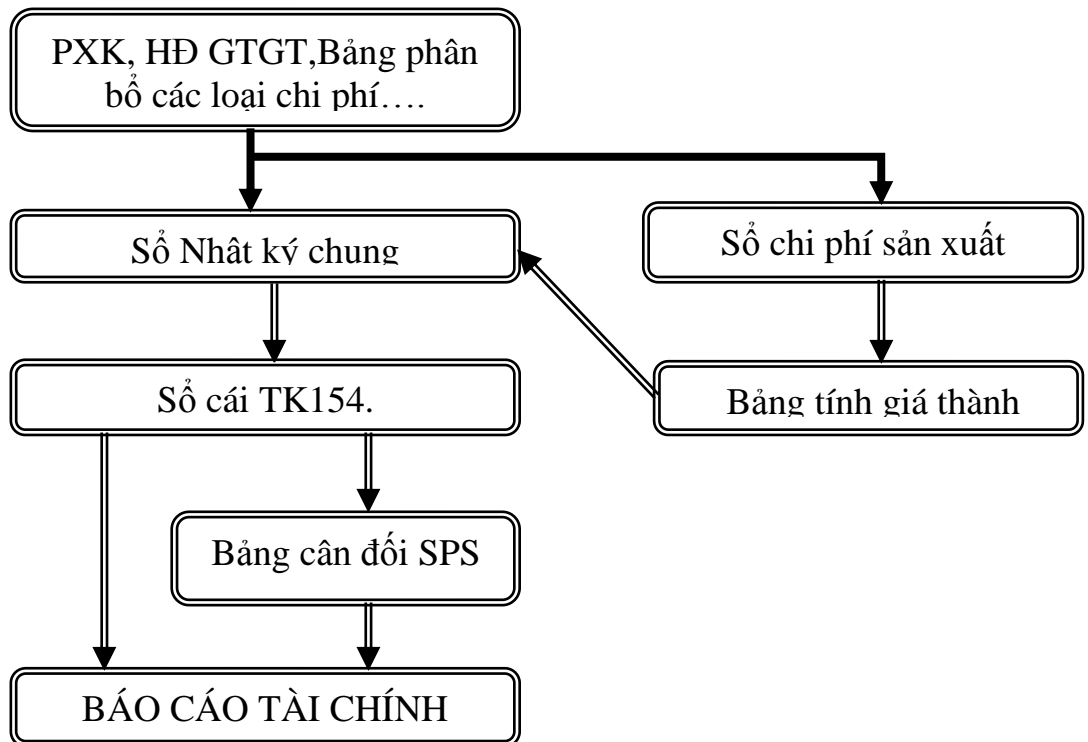
✦ **Kế toán tiêu thụ sản phẩm, doanh thu, công nợ:** Theo dõi phản ánh kịp thời và chính xác tình hình tiêu thụ sản phẩm và doanh thu bán hàng, thực hiện đúng các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm. theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả của khách hàng và nhà cung cấp.

✦ **Kế toán vốn bằng tiền, tiền lương:** Đảm nhiệm công việc kế toán tiền mặt, đi lĩnh tiền để thanh toán, thu BHXH và thu các khoản khác của công ty, bảo quản, theo dõi quỹ, chịu trách nhiệm xuất tiền mặt khi có phiếu thu, phiếu chi. Phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời số liệu, tình hình biến động quỹ tiền mặt tiền gửi ngân hàng. Hàng tháng tính ra lương, các khoản phải trả cho công nhân viên, các khoản trích theo lương và thanh toán cho cán bộ công nhân viên.

2.1.5.2. Hình thức tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Đại Tín là hình thức Nhật ký chung. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh theo thứ tự thời gian vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào sổ Nhật ký chung để vào các sổ sách kế toán.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung áp dụng tại Công ty Cổ phần Đại Tín



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày : →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ : ⇒

- ✦ Tài khoản sử dụng:
 - TK 154
 - TK155
 - Các tài khoản khác có liên quan.
- ✦ Hệ thống sổ kế toán tại công ty:
 - Sổ Nhật ký chung.
 - Sổ cái các tài khoản.
 - Các sổ kế toán chi tiết.
 - Bảng phân bổ chi phí.
 - Sổ chi phí sản xuất.
- ✦ Báo cáo sử dụng tại công ty:
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Bảng cân đối tài khoản.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Các báo cáo tổng hợp.
- ✦ Chế độ kế toán công ty áp dụng:
 - Theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 19/04/2006 của Bộ trưởng BTC
 - Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đều.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
 - Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

2.2.1.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí

Công ty Cổ phần Đại Tín chuyên sản xuất các loại gạch xây dựng theo một quy trình công nghệ nhất định. Bắt đầu từ khâu ủ, ngâm ủ, chế biến tạo hình, phơi gạch mộc đến các giai đoạn nung, ra lò và xếp bãi. Mặt khác công ty Cổ phần Đại Tín thuộc loại hình doanh nghiệp vừa. Vì vậy để phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ và theo dõi một cách cụ thể, chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh và thuận lợi cho việc tính giá thành, công ty đã phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo nội dung, tính chất của chi phí:

♦ **Chi phí NVL, vật tư:** Gồm toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ như đất sét, than cám,....., nhiên liệu, động lực sử dụng cho quá trình sản xuất.

♦ **Chi phí nhân công:** Bao gồm lương chính, lương phụ, phụ cấp và các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, nhân viên phân xưởng, công nhân bảo vệ, nhân viên cơ điện, cấp dưỡng.

♦ **Chi phí chung:** bao gồm có chi phí:

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là chi phí khấu hao các TSCĐ thuộc phân xưởng như khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng, lò nung...

- Chi phí công cụ dụng cụ: Là chi phí về vật tư, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất. Tại công ty có các công cụ dụng cụ như: Thay bai, quả đào thông tâm, dây đai, que hàn,...

- Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí khác phát sinh trong phân xưởng như dịch vụ mua ngoài, chi phí hội họp, chi tiếp khách, công tác phí...

Tại Công ty Cổ phần Đại Tín các chi phí dịch vụ mua ngoài không tách riêng mà nằm trong chi phí bằng tiền khác do các chi phí này công ty sử dụng tiền để thanh toán trực tiếp.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Công ty cổ phần Đại Tín là doanh nghiệp sản xuất nên việc tập hợp chi phí để tính giá thành là việc rất quan trọng.

Công ty Cổ phần Đại Tín có hai phân xưởng là phân xưởng chế biến tạo hình và phân xưởng xếp đốt phân loại. Hai phân xưởng này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nên rất khó khăn để hạch toán riêng mọi khoản chi phí phát sinh cho từng phân xưởng.

Công ty cũng chuyên sản xuất các loại gạch như: Gạch 2 lỗ R60 (đây là sản phẩm sản xuất chủ yếu của công ty), gạch 3 lỗ, gạch 4 lỗ QN, gạch 6 lỗ: R150, ngói...Do các sản phẩm này có cùng quy trình công nghệ sản xuất nên cũng khó tập hợp chi phí cho từng sản phẩm.

Mặt khác để tiết kiệm chi phí quản lý nên kế toán trong doanh nghiệp tiến hành hạch toán chi phí cho toàn doanh nghiệp thay vì hạch toán riêng cho từng phân xưởng hay cho từng loại sản phẩm.

Sau khi hạch toán chi phí cho toàn doanh nghiệp, công ty sẽ tiến hành phân bổ chi phí sản xuất cho từng sản phẩm để tính giá thành cho từng sản phẩm.

2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công cổ phần Đại Tín.

2.2.3.1. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu.

✦ Hệ thống chứng từ

- Phiếu xuất kho
- Giấy đề nghị cung ứng vật tư.

✦ Tài khoản sử dụng

- TK 152 – “Nguyên vật liệu”.
- TK 1521 – “ Nguyên vật liệu chính”
- TK 1522 – “Nguyên vật liệu phụ”
- Tk 1523 – “Nhiên liệu”

- TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Để sản xuất ra sản phẩm cần rất nhiều loại nguyên vật liệu. Công ty đã chia nguyên vật liệu thành hai loại

Nguyên vật liệu chính: Đất sét, đất sét đỏ

Nguyên vật liệu phụ: Than cám, bã xít phụ phẩm.

Nguyên vật liệu của công ty được quản lý ở kho số 02

Phương pháp tính giá vật liệu xuất kho ở công ty là phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn (Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

✦ **Sổ sách hạch toán:**

- Sổ Nhật ký chung.

- Sổ chi tiết Tk 152.

- Sổ chi phí sản xuất.

- Sổ cái TK 154.

- Thẻ kho và các sổ sách khác có liên quan

✦ **Trình tự hạch toán:**

Trình tự xuất dùng Nguyên vật liệu được tiến hành qua các bước:

• Khi có đề nghị cung cấp vật tư của phân xưởng, kế toán tiến hành xem xét và lập phiếu xuất kho vật tư, điền vào cột yêu cầu.

• Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho kèm theo lệnh xuất kho, thủ kho tiến hành xuất kho, ghi và cột số lượng phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho

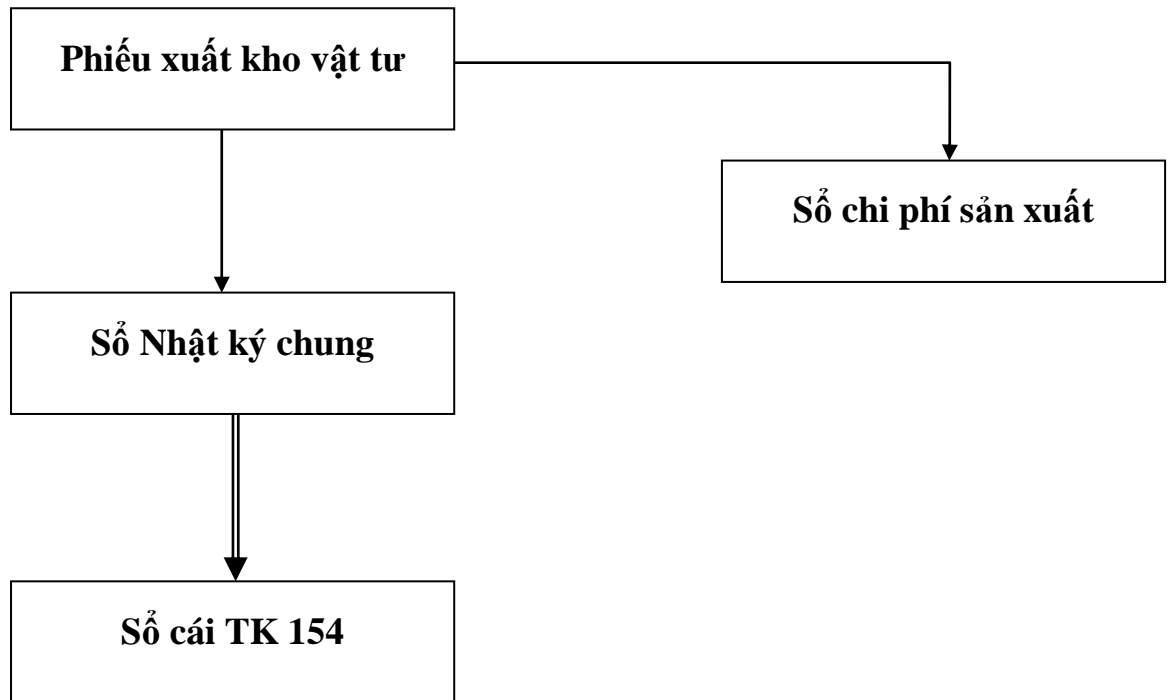
Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

Liên 1: Lưu gốc.

Liên 2: Giao cho đơn vị xin cấp vật tư.

Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán làm căn cứ ghi vào các sổ sách liên quan.

Sơ đồ kế toán chi phí nguyên, nhiên liệu



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng: ⇒

Trong chuyên đề này em đã lấy số liệu về tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm gạch tháng 12 năm 2009 tại phòng kế toán của Công ty Cổ phần Đại Tín.

Biểu số 01:

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2009

Nợ 154

Số: 355

Có 152

Họ và tên người nhận: HÀ VĂN THANH

Địa chỉ: PX chế biến tạo hình

Lí do xuất kho: Xuất NVL cho sản xuất

Xuất tại kho: K02

Địa điểm:

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Đất sét	VL001	M ³	2150	2150	55.936	120.262.400
2	Than cám	VL002	Tấn	215	215	517.120	111.180.800
3	Đất sét đỏ	VL020	M ³	260	260	55515	14.433.900
4	Bã xít phụ phẩm	VL022	Tấn	220	220	228685	50.310.700
5							
6							
7							
8							
9							
1 0							
Tổng cộng							296.187.800

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 06 tháng 12 năm 2009

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Với nghiệp vụ trên kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho số 355 do thủ kho chuyển lên để làm căn cứ ghi sổ chi tiết nguyên vật liệu, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, sổ Nhật ký chung và định khoản như sau:

♦ Nợ TK 154: 120.262.400

Có TK 1521: 120.262.400

♦ Nợ TK 154: 111.180.800

Có TK 1522: 111.180.800

♦ Nợ TK 154: 14.433.900

Có TK 1521: 14.433.900

♦ Nợ TK 154: 50.310.700

Có TK 1522: 50.310.700

Để thuận tiện cho việc tập hợp chi phí, công ty cũng lập sổ chi phí theo từng khoản mục. Sau đó đến cuối tháng tập hợp vào sổ tổng hợp chi phí sản xuất - Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 154

Chi phí nguyên nhiên liệu

Đơn vị tính: VNĐ

NT	CT		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền
	Số hiệu	NT			
05/12	PX 352	05/12	Xuất dầu Diezel để sản xuất	1523	5.540.000
06/12	PX 355	06/12	Xuất đất sét cho sản xuất	1521	120.271.000
06/12	PX 355	06/12	Xuất than cám cho sản xuất	1522	111.180.000
06/12	PX 355	06/12	Xuất đất sét đỏ cho sản xuất	1521	14.433.900
06/12	PX 355	06/12	Xuất bã xít phụ phẩm cho sản xuất	1522	50.310.700
				
			Tổng cộng		543.099.232

2.2.3.2. Chi phí nhân công

✦ **Hệ thống chứng từ**

- Giấy đề nghị tạm ứng lương
- Bảng tổng hợp sản lượng
- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương

✦ **Tài khoản sử dụng**

- TK 334 – “Phải trả công nhân viên”
- TK 338 – “Phải trả phải nộp khác”

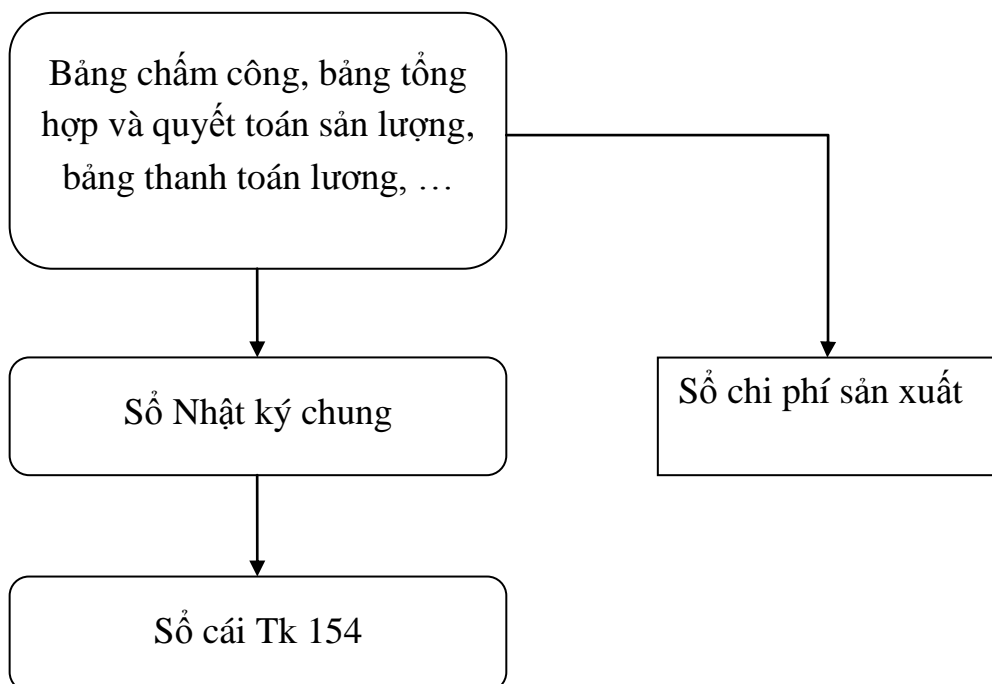
TK 338 được chi tiết thành hai tài khoản:

- TK 3382 – “Kinh phí công đoàn (KPCĐ)”
- TK 3383 – “Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)”

✦ **Hệ thống sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung

✦ **Trình tự hạch toán:**



Công ty áp dụng trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo sản lượng quyết toán công. Thực chất đây là hình thức trả lương theo sản lượng hoàn thành. Dựa vào bảng quyết toán công tổ trưởng tính ra tổng số sản lượng quyết toán công của toàn tổ, dựa vào bảng chấm công để tính ra tổng số công cả tổ và số công cho từng công nhân trong tổ.

- *Tổng số lương tổ được tính bằng cách:*

$$\text{Lương tổ} = \sum \text{Sản lượng quyết toán sản phẩm } i \times \text{đơn giá sản phẩm } i$$

- *Sản lượng của từng công nhân được quy đổi từ số ngày công trong bảng chấm công:*

$$\text{Sản lượng của công nhân X} = \frac{\text{Tổng sản lượng}}{\text{Tổng ngày công}} \times \text{Số ngày công của công nhân X}$$

- *Đối với tổ trưởng thì ngày công được nhân hệ số 1,1*

- *Với người làm ca ngày thì mỗi ca tính là 0,5 công, ca đêm thì mỗi ca được tính là 0,7 công.*

- *Ngoài ra công ty còn có khoản phụ cấp trách nhiệm và hỗ trợ công tổ:*

- *Khoản phụ cấp trách nhiệm dành cho các tổ trưởng là 200 000 VNĐ*
- *Khoản hỗ trợ công tổ dành cho những công nhân có số ngày làm việc lớn hơn số ngày làm việc theo quy định một tháng (26 ngày) và được tính bằng cách:*

$$\text{Hỗ trợ công tổ} = \text{Số công tổ} \times 10.000đ$$

Công ty không tiến hành trích trước tiền lương của công nhân sản xuất nghỉ phép.

Hiện nay các khoản trích theo lương của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính. Tổng các khoản trích theo lương là 27%. Trong đó 20% tính vào chi phí, còn 7% là trừ vào lương của người lao động.

Ba khoản BHXH, BHYT, BHTN được kế toán ghi gộp lại và phản ánh thông qua TK 3383. Còn KPCĐ được phản ánh vào TK 3382.

Cụ thể tỷ lệ trích của từng loại như sau:

Chỉ tiêu	Người LĐ đóng góp (trừ vào thu nhập)	Người sử dụng LĐ đóng góp (Tính vào chi phí SXKD)
5. BHXH: 20%	5%	15%
6. BHYT: 3%	1%	2%
7. BHTN: 2%	1%	1%
8. KPCĐ: 2%	-	2%

Tuy nhiên khoản KPCĐ được tính trên tổng thu nhập của người lao động, còn các khoản bảo hiểm thì được tính trên số tiền lương đã ký trên hợp đồng.

Hàng ngày các tổ trưởng theo dõi công nhân trong tổ thông qua bảng chấm công và theo dõi sản lượng làm việc thông qua bảng tổng hợp sản lượng quyết toán công để đảm bảo tính chính xác cho việc tính ra chi phí tiền lương cho từng tổ.

Ví dụ: Tính lương và các khoản trích theo lương cho tổ xếp gỗ (Hạnh) tháng 12 năm 2009

Biểu số 03:

BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 12 NĂM 2009

Tổ: Xếp gòong (Hạnh)

TT	Họ và tên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...	28	29	30	31	Tổng
1	Lê Viết Hạnh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	0	1,1	1,1	1,1		1,1	1,1	1,1	1,1	30,8
2	Nguyễn Văn Vinh	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	30
3	Nguyễn Đắc Hà	1	1	1	0	1	1	1	1	1		1	1	1	1	30
4	Đào Văn Công	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	30
5	Nguyễn Văn Phương	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	31
6	Nguyễn Văn Lên	1	1	1	1	1	0	1	1	1		1	1	1	1	29
7	Nguyễn Văn Mạnh	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0	1		1	1	1	1	27
8	Bùi Văn Nhất	0	0,7	0,7	0,7	0,7	0	0,7	0	0,7		0,7	0,7	0,7	0,7	14
9	Cù Văn Hải											0,7	0,7	0,7	0,7	4
	Tổng cộng	7,1	7,8	7,8	7,8	7,8	6,6	7,3	6,1	7,8		7,8	7,8	7,8	7,8	225,8

Nhân viên KT - TL

Tổ trưởng

Biểu số 04:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

Lưu Kiếm - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG QUYẾT TOÁN CÔNG

TỔ XÉP GOỒNG (HẠNH)

Tháng 12 năm 2009

Tên SP Ngày	R60	R150T	Nem 300	R150T/2	Ngói 22	Tổng QTC
1	45.836	12.421	5.236	-	505	54.668
2	40.078	10.940	-	10.162	500	50.623
3	38.236	14.516		8.656	405	45.618
4	41.668	10.765	5.550	11.243	-	49.974
5	47.378	9.134	3.150	-	-	50.592
6	39.452	13.683	2.375	9.560	-	42.365
7	45.864	10.332	-	-	100	45.866
8	42.942	11.146	-	12.661	120	44.781
9	41.122	11.665	7.868	-	-	51.346
10	44.835	9.289	2.885	9.698	-	49.834
....
30	43.550	12.100	2.569	-	650	53.554
31	39.628	10.776	2.956	12.750	-	50.945
Tổng	1.470.487	339.720	82.960	128.136	14.640	2.035.943
Đơn giá	6,700	11,200	8,200	7,550	22.160	15.629.250

Tổ trưởng

Phụ trách bộ phận

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2009

Tổ: Xếp goòng (Hạnh)

TT	Họ và tên	Số công tổ	SL QTC	Lương SP	PCTN	Hỗ trợ công tổ	Tổng tiền lương	Các khoản giảm trừ		Lương thực lĩnh	Ký nhận
								BH	Tạm ứng		
1	Lê Viết Hạnh	30,8	277.711	2.131.891	200.000	308.000	2.639.892	84.000	1.000.000	1.555.892	
2	Nguyễn Văn Vinh	30	270.497	2.076.517		300.000	2.376.518	70.000	500.000	1.806.518	
3	Đình Văn Hải	30	270.497	2.076.517		300.000	2.376.518	70.000	500.000	1.806.518	
4	Đào Văn Công	30	270.497	2.076.517		300.000	2.376.518	70.000	500.000	1.806.518	
5	Nguyễn Khắc Phương	31	279.514	2.145.734		310.000	2.455.731	70.000	500.000	1.885.731	
6	Nguyễn Văn Lên	29	261.481	2.007.300		290.000	2.297.297	70.000	500.000	1.727.297	
7	Nguyễn Văn Mạnh	27	243.448	1.868.865		270.000	2.138.871	70.000	500.000	1.568.871	
8	Bùi Văn Nhất	14	126.232	969.041		0	969.038	0	0	969.038	
9	Cù Văn Hải	4	36.066	276.869		0	276.868	0	0	276.868	
	Tổng cộng	225,8	2.035.943	15.629.250	200.000	2.078.000	17.907.250	504.000	4.000.000	13.403.250	

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG + BH + KPCĐ

Tháng 12 năm 2009

TT	Ghi có TK Đối tượng	TK 334 - Phải trả CNV			TK 338 - Phải trả phải nộp khác			Tổng cộng
		Lương	Ăn ca	Cộng	KPCĐ	Các khoản BH	Cộng	
I	TK 154-CPNC Sản xuất	353.118.402	67.063.000	420.181.402	8.403.628	31.780.620	40.184.248	460.365.650
1	Phân bổ CPNC tổ xếp gòong 1 (Hạnh)	17.907.250	3.282.000	21.189.250	423.785	1.658.000	2.081.785	23.271.035
							
11	Phân bổ CPNC tổ bảo vệ	12.800.066	2.746.000	15.564.066	311.281	1.152.000	1.463.281	17.027.347
12	Phân bổ CPNC tổ cơ điện	12.930.483	2.944.000	15.874.483	317.490	1.163.700	1.481.190	17.355.673
13	Phân bổ CPNC cấp dưỡng	8.508.887	1.310.000	9.818.887	196.378	747.000	943.378	10.762.265
14	Phân bổ CPNC QLPX	29.588.749	8.062.000	37.650.749	753.015	2.662.920	3.415.935	41.066.648
II	TK 642 – CP quản lý	59.445.000	12.259.000	71.704.000	1.434.080	5.350.090	6.784.170	78.488.170
1	Phân bổ CPNC văn phòng	27.915.000	5.741.000	33.656.000	673.120	2.512.350	3.185.470	36.841.399
2	Phân bổ CPNC phòng kinh doanh	16.500.600	3.728.000	20.278.000	405.572	1.489.500	1.895.072	22.173.672
3	Phân bổ CPNC tổ bốc xếp	14.980.500	2.789.000	17.769.500	355.390	1.348.200	1.703.590	19.473.099
	Tổng cộng	412.563.500	79.322.000	491.855.441	9.837.709	37.130.670	46.968.379	538.853.820

Căn cứ bảng phân bổ lương tháng 12 kế toán định khoản lương tổ xếp gòong I như sau:

Nợ TK 154: 23.271.035

Có TK 334: 21.189.250

Có TK 3382: 423.785

Có TK 3383: 1.658.000

Biểu số 07:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tài khoản: 154

Chi phí nhân công

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền
	SH	NT			
				
31/12	bpb1 12	31/12	Tính lương và các khoản trích theo lương cho tổ xếp gòong I (Hạnh)	334	21.189.250
31/13	bpb1 12	31/13		3382	423.785
31/14	bpb1 12	31/14		3383	1.658.000
				
			Tổng cộng		460.365.650

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

2.2.3.3. Chi phí chung:

*** Chi phí khấu hao:**

✦ **Hệ thống chứng từ**

- Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng

✦ **Tài khoản sử dụng**

- TK 214 – “Hao mòn TSCĐ”

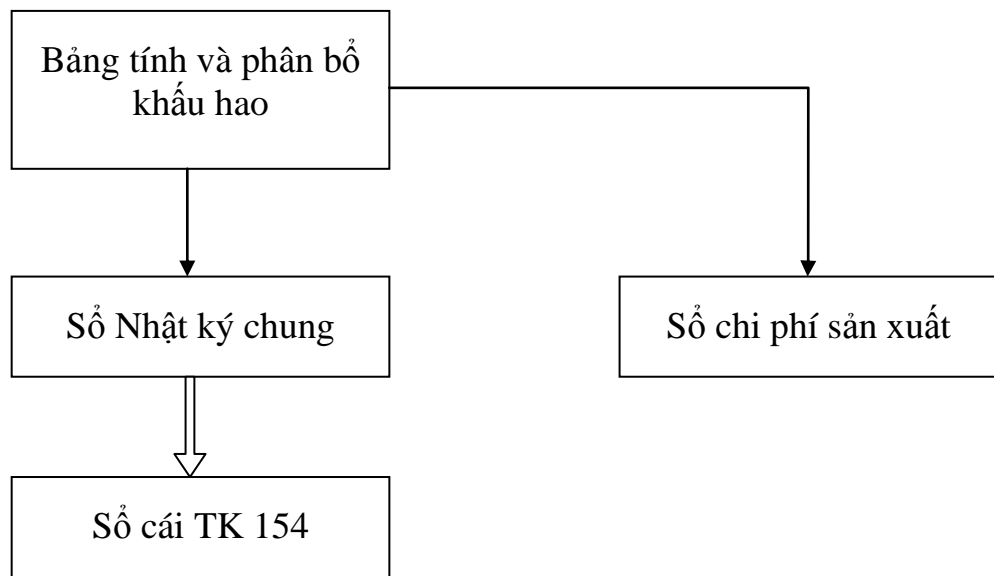
✦ **Hệ thống sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ cái TK 154

- Sổ chi phí sản xuất.

✦ **Trình tự hạch toán:**



✦ **Phương pháp tính khấu hao:**

☞ Đối với TSCĐ hữu hình:

Công ty có các TSCĐ như thiết bị lò nung sấy tuynel, máy đùn ép chân không, máy ủi komatsu, hệ thống nhà kho, các phương tiện vận tải,....

Công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Công thức tính khấu hao cho các tài sản đó như sau:

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{bình quân năm} \end{array} = \frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} = \text{NG TSCĐ} \times \text{Tỉ lệ KH năm}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng cho TSCĐ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{bình quân tháng} \end{array} = \frac{\text{Số khấu hao phải trích cả năm}}{12}$$

Cuối năm 2009 Công ty hoàn thành một phần của công trình giao thông nội bộ và khu nhà để than và đã bàn giao đưa vào sử dụng ngày 31/12/2009. Tài sản này không tiến hành trích khấu hao trong năm 2009 mà bắt đầu tiến hành trích khấu hao từ tháng 01/ 2010.

☞ Đối với TSCĐ vô hình:

Công ty có hai TSCĐ vô hình là:

- Quyền sử dụng đất.
- San lấp mặt bằng

Cả hai tài sản này đều nằm trong danh mục TSCĐ không trích khấu hao theo quy định về khấu hao TSCĐ vô hình.

Hàng tháng công ty lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ để xác định chi phí khấu hao tài sản cố định. Từ đó tập hợp vào sổ chi phí sản xuất để xác định chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Biểu số 08:

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH	Nơi sử dụng (toàn doanh nghiệp)		TK 154	TK 642
			Nguyên giá	Khấu hao		
1	Số khấu hao trích tháng trước.		28.340.395.007	168.595.900	163.929.245	4.666.655
2	Số khấu hao tăng trong tháng		119.413.115	-	-	-
3	Số khấu hao giảm trong tháng		-	-	-	-
4	Số khấu hao trích tháng này		28.459.808.112	168.595.900	163.929.245	4.666.655
			28.459.808.112	168.595.900	163.929.245	4.666.655

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao kế toán định khoản:

♦ **Nợ TK 154: 163.929.245**

Có TK 214: 163.929.245

* **Chi phí công cụ, dụng cụ**

✦ **Hệ thống chứng từ**

- Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ

✦ **Tài khoản sử dụng**

- TK 153 – “Công cụ dụng cụ”.

- TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Công cụ, dụng cụ của công ty được quản lý ở kho số 01

✦ **Phương pháp tính giá xuất kho công cụ, dụng cụ:** Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn (Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

✦ **Sổ sách hạch toán:**

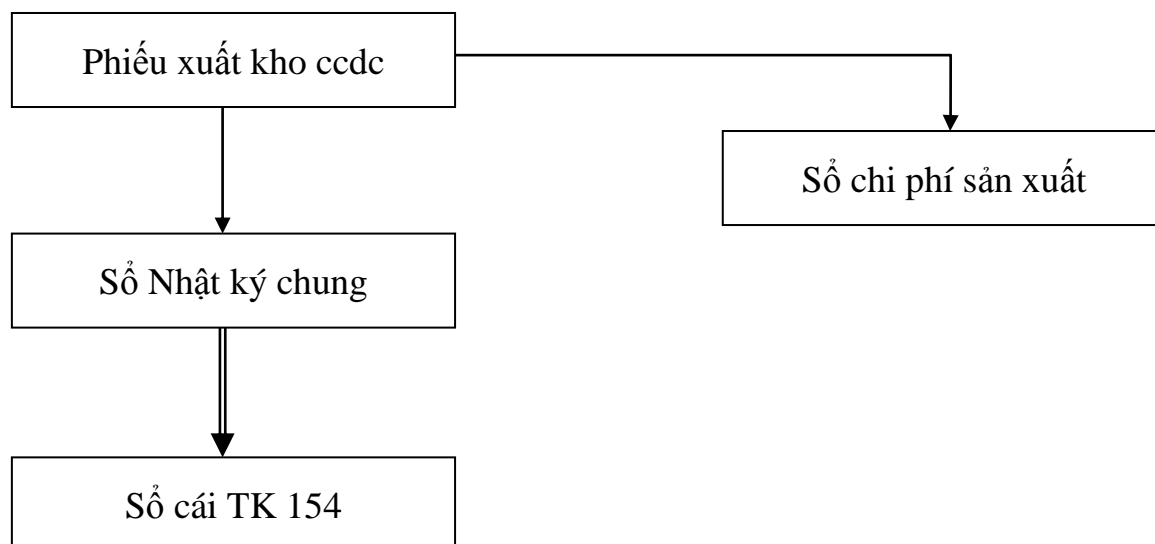
- Sổ Nhật ký chung.

- Sổ chi tiết Tk 153.

- Sổ tổng hợp chi tiết TK 153

- Sổ cái TK 153.

✦ **Trình tự hạch toán:**



Biểu số 09:

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2009

Nợ 154

Số: 356

Có 153

Họ và tên người nhận:

Địa chỉ: PX chế biến tạo hình

Lí do xuất kho: Xuất cho sản xuất

Xuất tại kho: K01

Địa điểm:

S TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Dao nhào hai trục	VT 002	Cái	10	10	135.000	1.350.000
2	Quả đào thông tâm	VT 003	Quả	10	10	21.335	213.350
3	Dây đai	VT 010	Cái	4	4	44.580	178.320
4	Que hàn	VT013	Kg	5	5	16.600	83.000
5							
6							
7							
8							
9							
10							
Tổng cộng							1.824.670

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 06 tháng 12 năm 2009

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Với nghiệp vụ như trên kế toán công ty định khoản như sau:

Nợ TK 154: 1.824.670

Có TK 153: 1.824.670

Tại công ty, do đặc thù ngành sản xuất nên có rất nhiều công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất như: búa, dây cắt gạch, quả đào thông tâm, que hàn, xe đẩy.... Các dụng cụ bảo hộ người lao động như: Quần áo, giày, gang tay bảo hộ lao động.

Vì công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất của công ty phần lớn có giá không lớn nên kế toán đều tính toàn bộ giá trị xuất dùng của công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất mà không phân bổ cho các kỳ sau mặc dù công cụ dụng cụ có thể dùng cho nhiều kỳ như xe đẩy, quả đào thông tâm..

*** Chi phí khác bằng tiền**

Các chi phí khác bằng tiền của công ty bao gồm cả chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác do các dịch vụ mua ngoài công ty thanh toán ngay bằng tiền mặt.

✦ Hệ thống chứng từ

- Hoá đơn GTGT

- Hoá đơn bán lẻ

....

✦ Tài khoản sử dụng

- TK 154

- Các TK khác có liên quan

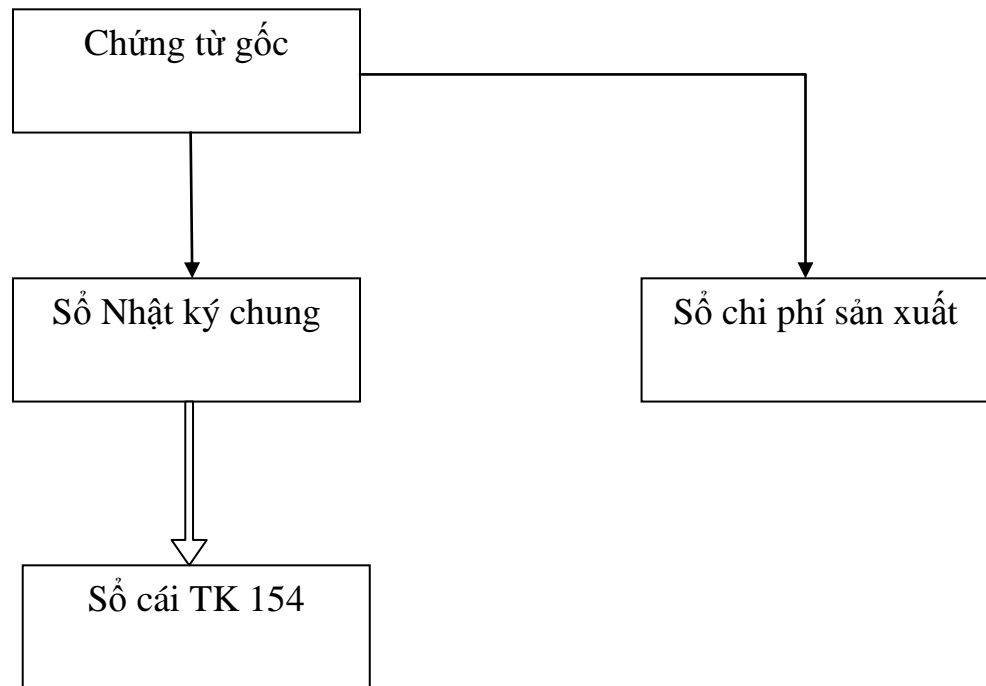
✦ Hệ thống sổ sách sử dụng:

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ cái TK 154

- Sổ chi phí sản xuất.

★ *Trình tự hạch toán:*



Khi có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất, kế toán tập hợp ngay vào sổ chi phí sản xuất và sổ Nhật ký chung.

Biểu số 10:

Mẫu số: 01GTKT-2LN-03
Ký hiệu: AB/2009T
Số: 885778

HOÁ ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)

Liên 2: Giao khách hàng

Mã số: 02 00287977 022

Trung tâm dịch vụ khách hàng – VTHP - Số 4 Lạch Tray

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Đại Tín

Địa chỉ: KCN Lưu Kiếm - Thủy Nguyên - Hải phòng

Số điện thoại: 0313.692 692

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Kỳ hoá đơn: Tháng 12 năm 2009

STT	Dịch vụ sử dụng	Mã dịch vụ	Tiền dịch vụ (VNĐ)
1	Home phone		2.524.000
	<i>Cộng tiền dịch vụ (1)</i>		2.524.000
	<i>Thuế suất GTGT: 10%\times(1)=</i> <i>Thuế GTGT(2)</i>		252.400
	<i>Tổng cộng tiền thanh toán(1+2)</i>		2.776.400

Số tiền viết bằng chữ: hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người nộp

Đại diện giao dịch

Căn cứ vào hoá đơn trên kê toán định khoản như sau:

- ♦ Nợ TK 154: 2.524.000
- Nợ TK 133: 252.400
- Có TK 111: 2.776.400

Biểu số 11:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 154

Chi phí chung

Đơn vị tính: VND

NT	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền
	Số hiệu	NT			
		
6/12	PX256	6/12	Xuất vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	153	1.824.670
22/12	PX312	22/12	Xuất kho dầu phục vụ sản xuất	152	456.300
				
31/12	Bkh 12	31/12	Chi phí khấu hao TSCĐ tháng 12	214	163.929.245
31/12	PC128	31/12	Chi phí dịch vụ viễn thông tháng 12	1111	2.776.400
			Tổng cộng		327.124.400

Ngày 31 tháng 12 năm

Người ghi số

Kế toán trưởng

2.2.3.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.

Cuối tháng căn cứ vào các sổ chi phí sản xuất cho từng khoản mục, Sổ chi tiết, tổng hợp nhập xuất tồn, kế toán tập hợp các chi phí vào sổ tổng hợp chi phí sản xuất để tính ra tổng chi phí sản xuất trong kỳ. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung để vào sổ cái TK 154.

Tất cả các chi phí phát sinh trong tháng đều được tập hợp trực tiếp vào tài khoản 154 – “**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**”. Tài khoản 154 có số dư cuối kỳ nằm bên nợ, đó chính là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Biểu số 12:

SỔ TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 154

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

Tháng 12 năm 2009

NT ghi sổ	Diễn giải	Số tiền
	- Số dư đầu tháng	<u>95.049.531</u>
	- Số phát sinh trong tháng	
31/12	Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	543.099.232
31/12	Chi phí nhân công	460.365.650
31/12	Chi phí chung	327.124.400
	-Cộng số phát sinh trong tháng	1.330.589.282
	-Ghi có TK 155	1.361.874.006
	-Số dư cuối kỳ	<u>63.764.807</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.4. Đánh giá sản phẩm dở dang tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

2.2.4.1. Tổng giá trị sản phẩm dở dang

Vì quy trình công nghệ của công ty bao gồm hai giai đoạn chính là giai đoạn chế biến tạo hình tạo ra sản phẩm gạch mộc và giai đoạn xếp đốt phân loại cho ra thành phẩm. Sản phẩm dở dang là sản phẩm gạch mộc. Vì vậy sau khi tính ra được tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, kế toán công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Công ty quy định chi phí phát sinh tại phân xưởng chế biến tạo hình là 70% hay tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 70%. Đối với chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu bỏ ngay một lần từ đầu quá trình sản xuất thì tỷ lệ hoàn thành là 100%.

Công thức xác định khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ:

CP NVL nằm trong giá trị SPDDck	=	$\frac{\text{CP NL, NL nằm trong giá trị SPDD đk}}{\Sigma Q_{ht ck}}$	+	$\frac{\text{CP NVL thực tế phát sinh trong kỳ}}{\Sigma Q_{ddck quy đổi}}$	x	$\Sigma Q_{ddck quy đổi}$
---------------------------------------	---	---	---	--	---	---------------------------

Trong đó:

$\Sigma Q_{ht ck}$: là tổng số sản phẩm hoàn thành cuối kỳ.

$$\Sigma Q_{ht ck} = \Sigma Q_{ht ck i} \times H_i$$

$\Sigma Q_{ddck quy đổi}$: là tổng số sản phẩm gạch mộc cuối kỳ quy đổi.

$$\Sigma Q_{ddck quy đổi} = \Sigma Q_{ddck} \times \% \text{ hoàn thành}$$

$$\Sigma Q_{ddck} = \Sigma Q_{ddck} \times H_i$$

H_i là hệ số sản phẩm chuẩn.

Do công ty sản xuất nhiều loại sản phẩm nên để tính được tổng số thành phẩm và sản phẩm dở dang cần phải đổi về sản phẩm chuẩn. Công ty đã chọn sản phẩm

gạch R60 (Sản phẩm sản xuất chính của công ty) làm sản phẩm chuẩn có hệ số 1.
 Các sản phẩm khác được tính hệ số theo trọng lượng:

$$H_i = \frac{\text{Khối lượng 1 viên gạch } i}{\text{Khối lượng 1 viên gạch R60}}$$

Cuối kỳ công ty tiến hành kiểm kê sản phẩm hoàn thành nhập kho cũng như gạch mộc nhập kho rồi đưa ra kết quả kiểm kê và quy về sản phẩm chuẩn, cả thành phẩm và gạch mộc đều được quy đổi theo bảng kiểm kê sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

Biểu số 13:

PHIẾU KIỂM KÊ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ

Tháng 12/2009

S T T	Sản phẩm	Khối lượng (kg)	Số lượng thực tế			Hệ số	Số lượng quy ra sản phẩm chuẩn		
			Thành phẩm	Gạch mộc	Tổng số		Thành phẩm	Gạch mộc	Tổng số
1	R60	1,4	1.385.711	84.776	1.470.487	1	1385711	84776	1.470.487
2	R150T	3	324.652	15.068	339.720	2,14	694755	32246	727.001
3	Nem 300	1,2	76.895	6.065	82.960	0,86	66130	5216	71.346
4	R150T/2	1,6	120.284	7.852	128.136	1,14	137124	8951	146.075
5	Ngói 22	2,2	14.640	-	14.640	1,57	22985	-	22.985
Tổng cộng			1.922.182	113.761	2.035.943		2.306.705	131.189	2.437.894

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Căn cứ vào số lượng sản phẩm đã quy đổi, kế toán tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (từ số chi phí sản xuất): **1.330.589.282**

Trong đó: Chi phí nguyên nhiên liệu: 543.099.232

Chi phí nhân công: 460.365.650

Chi phí chung: 327.124.400

- Số lượng thành phẩm đã quy chuẩn: **2.306.705**

- Số lượng gạch mộc đã quy chuẩn: **131.189**

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nguyên} & \quad 46.808.782 + 543.099.232 \\ \text{nhiên liệu dở} & = \frac{\quad}{2.306.705 + 131.189 \times 100\%} \times 131.189 \times 100\% \\ \text{dang cuối kỳ} & \\ & = \mathbf{31.744.384} \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí nhân} & \quad 28.201.487 + 460.365.650 \\ \text{công dở dang} & = \frac{\quad}{2.306.705 + 131.189 \times 70\%} \times 131.189 \times 70\% \\ \text{cuối kỳ} & \\ & = \mathbf{18.705.668} \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí chung} & \quad 20.039.270 + 327.124.400 \\ \text{dở dang cuối kỳ} & = \frac{\quad}{2.306.705 + 131.189 \times 70\%} \times 131.189 \times 70\% \\ & = \mathbf{13.314.755} \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Tổng giá trị DDCK = Σ các khoản mục chi phí dở dang

$$= 31.744.384 + 18.705.668 + 13.314.755$$

$$= \mathbf{63.764.807} \text{ (đồng)}$$

2.2.4.2. Giá trị sản phẩm dở dang từng sản phẩm

Do đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất, công ty không hạch toán riêng chi phí cho từng loại sản phẩm, vì thế giá trị sản phẩm dở dang cũng không tính trực tiếp cho từng loại sản phẩm mà phân bổ giá trị sản phẩm dở dang cho từng loại.

Sau khi tính được tổng giá trị sản phẩm dở dang theo từng khoản mục, kế toán tiến hành tính giá trị sản phẩm dở dang cho từng sản phẩm thông qua bảng tính giá trị sản phẩm dở dang.

Để tính được giá trị sản phẩm dở dang cho từng sản phẩm, kế toán tiến hành tính tỷ lệ sản phẩm dở dang của từng loại trong tổng số sản phẩm dở dang cuối kỳ. sau đó các khoản mục chi phí lần lượt được phân bổ cho từng sản phẩm theo tỷ lệ đó.

Biểu số 14:

BẢNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỒ DANG

Tháng 12/2009

S TT	Khoản mục	R60	R150T	Nem 300	R150T/2	Ngói 22	Tổng
1	Số lượng SP dờ dang	84.776	32.246	2.216	8.951	-	131.189
2	Tỷ lệ	0,646	0,246	0,017	0,068	-	1
3	Chi phí nguyên nhiên liệu	20.506.872	7.809.119	539.655	2.518.618	-	31.744.384
4	Chi phí nhân công	12.083.862	4.601.594	317.996	1.271.985	-	18.705.668
5	Chi phí chung	8.601.332	3.275.430	226.351	905.403	-	13.314.755
6	Tổng chi phí	41.192.065	15.686.143	1.084.002	4.336.007	-	63.764.807

Sau khi tính được tổng giá trị sản phẩm dở dang và giá trị sản phẩm dở dang từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Giá thành cũng được tính cho toàn bộ sản phẩm và tính riêng cho từng loại sản phẩm.

2.2.5. Tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín.

2.2.5.1. Đối tượng tính giá thành

Bộ phận công tác giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, loại sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất, cung cấp và sử dụng để từ đó xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm cho thích hợp

Quy trình công nghệ của công ty cổ phần Đại Tín không quá phức tạp nhưng nhiều công đoạn và là một quy trình liên tục nên sản phẩm cuối cùng của công ty được xuất xưởng là sản phẩm hoàn chỉnh. Vì vậy công ty xác định đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn chỉnh, không tính giá thành cho bán thành phẩm.

2.2.5.2. Kỳ tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành sản phẩm cho từng đối tượng tính giá thành thì phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh và chu kỳ tổ chức sản xuất sản phẩm của công ty. Việc kiểm kê nguyên vật liệu tồn kho và sản phẩm dở dang của công ty được tiến hành vào cuối mỗi tháng nên kế toán xác định kỳ tính giá thành là tháng.

Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí có liên quan đến sản xuất sản phẩm làm căn cứ tính giá thành. Các sản phẩm hoàn thành đều đưa vào nhập kho rồi mới đem đi tiêu thụ. Sản phẩm dở dang vẫn để ở tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

2.2.5.3. Tính giá thành tổng hợp tại công ty Cổ phần Đại Tín.

Đối với giá thành tổng hợp, công ty áp dụng phương pháp trực tiếp để tính giá thành.

$$\Sigma Z = \text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CP phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ}$$

$$Z_0 \text{ đơn vị} = \frac{\Sigma Z}{\Sigma Q_{\text{htck}}}$$

$$Z_0 \text{ đơn vị} = \frac{1.361.874.006}{2.306.705} = \mathbf{390,39} \text{ (đồng)}$$

Giá thành đơn vị này cũng là giá thành đơn vị của sản phẩm gốc R60. Để tính giá thành và giá thành đơn vị kế toán lập bảng tính giá thành tổng hợp như sau:

Biểu số 15:

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH TỔNG HỢP

Tháng 12 năm 2009

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	Giá thành sản phẩm trong kỳ
1	Chi phí nguyên nhiên liệu	46.808.782	543.099.232	31.744.384	558.163.630
2	Chi phí nhân công	28.201.478	460.365.650	18.705.668	469.861.460
3	Chi phí chung	20.039.270	327.124.400	13.314.755	333.848.915
4	Tổng Z sản xuất	95.049.531	1.330.589.282	63.764.807	1.361.874.006
5	Số lượng sản phẩm hoàn thành				2.306.705
6	z₀ đơn vị				590,39

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

Người lập

2.2.5.3. Giá thành từng loại sản phẩm

Do đặc điểm của loại hình sản xuất là sản xuất ra nhiều loại sản phẩm từ các yếu tố đầu vào giống nhau. Nên để tính giá thành cho từng loại sản phẩm công ty áp dụng phương pháp hệ số. Sau khi đã tính được giá thành tổng hợp (giá thành đơn vị sản phẩm gốc R60). Thông qua hệ số quy đổi đã được tính từ khi xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tính giá thành theo công thức sau:

$$z \text{ đơn vị } i = z_0 \text{ đơn vị } \times \text{ hệ số quy đổi}$$

Biểu số 16:

BẢNG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 12 năm 2009

STT	Sản phẩm	Hệ số quy đổi	z_0	z_i	Thành phẩm	Giá thành sản phẩm i
1	R60	1	590,39	592,29	1.385.711	818.109.917
2	R150T	2,14	590,3 9	1.263,40	324.652	410.176.572
3	Nem 300	0,86	590,39	507,74	76.895	39.042.314
4	R150T/2	1,14	590,39	673,04	120.284	80.956.497
5	Ngói 22	1,57	590,39	926,91	14.640	13569.996
	Tổng số				1.922.182	1.361.874.006

Biểu số 17

UBND thành phố Hải Phòng
 Công ty CP Đại Tín

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2009

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
						
06/12	PX355	06/12	XK đất sét cho SX		154	120.262.400	
					152		120.262.400
			XK than cám cho SX		154	111.180.800	
					152		111.180.800
			XK đất sét đỏ cho SX		154	14.433.900	
					152		14.433.900
			XK bã xít phụ phẩm cho SX		154	50.310.700	
					152		50.310.700
06/12	PX356	06/12	XK dao nhào hai trục cho SX		154	1.350.000	
					152		1.350.000
			XK quả đào thông tâm cho SX		154	213.350	
					152		213.350
			XK dây đai cho SX		154	178.320	
					152		178.320
			XK que hàn cho SX		154	83.000	
					152		83.000
						
31/12	Bkh12	31/12	KH TSCĐ tại bộ phận sản xuất		154	163.929.245	
					214		163.929.245
						
31/12	PKT282	31/12	Hoàn thành nhập kho		155	1.361.874.006	
					154		1.361.874.006
			Cộng cuối tháng			19.383.490.899	19.383.490.899

Ngày 31 Tháng 12 năm 2009

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 18:

SỔ CÁI

Tháng 12 năm 2009

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			<u>95.049.531</u>	
			Số phát sinh				
						
06/12	PX655	06/12	XK đất sét cho SX		1521	120.271.000	
			XK than cám cho SX		1522	111.180.800	
			XK đất sét đỏ cho sx		1521	14.433.900	
			XK bã xít phụ phẩm cho SX		1522	50.310.700	
31/12	Bkh12	31/12	KH TSCĐ cho sản xuất		214	163.929.245	
31/12	PC476	31/12	Trả tiền dịch vụ viễn thông bằng TM		154	2.524.000	
					111		
31/12		31/12	Khấu hao TSCĐ tháng 12		214	168.595.900	
						
31/12	PKT	31/12	Hoàn thành nhập kho		155		1.361.874.006
			Cộng phát sinh			1.330.589.282	1.361.874.006
			số dư cuối kỳ			<u>63.764.807</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHƯƠNG III

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Tín.

Công ty Cổ phần Đại Tín đã đi vào hoạt động được gần 5 năm. Tuy thời gian đó chưa phải là dài nhưng công ty đã dần khẳng định được vị trí của mình trên thị trường. Công ty đã chiếm lĩnh được toàn bộ thị trường xã Lưu Kiếm và các xã lân cận, mở rộng quy mô thị trường trong tỉnh và các tỉnh xung quanh. Đặt mục tiêu mở rộng thị trường ra toàn bộ miền bắc và xa hơn nữa.

Sản phẩm của công ty không ngừng được cải tiến mẫu mã, chất lượng cho phù hợp với sự khắt khe của thị trường. Cán bộ công ty không ngừng tìm hiểu thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm, các đối thủ cạnh tranh để đưa ra các sản phẩm có mức giá cạnh tranh nhất.

Là công ty sản xuất vật liệu xây dựng, một ngành được ưu tiên phát triển, công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Để làm được như vậy bên cạnh công tác đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, Công ty cũng luôn coi trọng đầu tư cho công tác quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ tay nghề cho cán bộ công nhân viên và người lao động. Trong sự phát triển của công ty trước hết phải kể đến sự năng động sáng tạo, lao động hết mình của ban giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên ở công ty trong đó có sự đóng góp không nhỏ của bộ phận tài chính kế toán.

Qua tìm hiểu thực tế về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần Đại Tín, em xin mạnh dạn đưa ra một số đánh giá về những ưu điểm và những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty cổ phần Đại Tín như sau:

3.1.1. Ưu điểm

*** Thứ nhất: Đội ngũ cán bộ kế toán có chuyên môn cao**

Bộ máy kế toán luôn nắm bắt kịp thời sự thay đổi các chuẩn mực kế toán mới nhất để ngày càng hoàn thiện công tác kế toán, đảm bảo tính chính xác, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản trị. Phòng kế toán tổ chức tương đối gọn nhẹ và hoàn chỉnh, phân công nhiệm vụ rõ ràng đáp ứng được yêu cầu công việc đồng thời phát huy được năng lực chuyên môn của từng người đảm bảo tính độc lập chuyên môn hoá. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm, đảm bảo tốt chức năng và nhiệm vụ được giao. Mỗi kế toán viên không chỉ đảm nhiệm một mà là nhiều phần hành kế toán, do đó số lượng kế toán viên được giảm thiểu đáng kể.

*** Thứ hai: Tổ chức công tác kế toán khoa học, gọn nhẹ**

Trong quá trình phát triển, doanh nghiệp luôn coi trọng củng cố và hoàn thiện công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng. Trước điều kiện phát triển tin học như hiện nay, công ty đã nhanh chóng ứng dụng công nghệ tin học vào công tác kế toán. Mỗi kế toán viên của công ty được trang bị riêng một máy tính, thực hiện hạch toán trên bảng tính Excel.

Đến đầu năm 2010, Công ty đã bắt đầu ứng dụng phần mềm máy tính Add Soft, nhờ đó đã giảm bớt được thời gian và khối lượng công việc cho kế toán. Trên cơ sở các chứng từ gốc, các phiếu kế toán, kế toán chỉ cần nhập nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, máy sẽ tự chuyển số liệu vào các tài khoản, các bảng và báo cáo có liên quan, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và kịp thời các thông tin kinh tế giúp nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra các quyết định nhanh chóng và đúng đắn.

*** Thứ ba: Công tác tổ chức luân chuyển chứng từ và lập sổ sách kế toán tại công ty**

Công tác kế toán tài chính tại công ty cổ phần Đại Tín thực hiện theo đúng chuẩn mực, chính sách và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đều được doanh nghiệp

lập chứng từ đầy đủ theo quy định. Việc kiểm tra luân chuyển chứng từ cũng được tổ chức kịp thời, khoa học, đáp ứng yêu cầu ghi sổ kế toán. Về hệ thống tài khoản kế toán, các tài khoản tổng hợp cũng tuân thủ các quy tắc chung về loại sổ, kết cấu sổ và phương pháp ghi sổ. ngoài ra các tài khoản chi tiết còn được mở phù hợp với yêu cầu riêng trong quản lý và hạch toán kế toán tại doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Đại Tín là một doanh nghiệp vừa nên việc áp dụng hình thức Nhật ký chung là rất hợp lý, hình thức này đơn giản, dễ áp dụng. việc áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho cũng hoàn toàn phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty.

**** Thứ tư: Ưu điểm trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Doanh nghiệp thực hiện công tác quản lý tương đối tốt, tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm đều được tập hợp theo đúng khoản mục chi phí. Hàng tháng, thường xuyên có nhân viên phòng kế toán xuống kiểm kê kho để theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng NVL, công cụ dụng cụ. để quản lý nhân công trực tiếp sản xuất, các tổ trưởng theo dõi chặt chẽ ngày công của lao động, ghi chép đầy đủ khối lượng gạch đã hoàn thành. Chi phí sản xuất chung được tập hợp đầy đủ. Bên cạnh đó, doanh nghiệp luôn có những biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi phí sản xuất như: Đầu tư đổi mới quy trình công nghệ, có chế độ lương thưởng hợp lý cho cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp, khuyến khích nâng cao năng suất toàn doanh nghiệp.

Với đặc điểm là sản xuất các loại gạch có quy trình công nghệ giống nhau, doanh nghiệp đã xác định tập hợp chi phí phát sinh cho toàn bộ các sản phẩm. Điều này giúp cho công tác kế toán tiến hành nhanh, gọn, giảm thiểu công việc.

Doanh nghiệp cũng đã tính đến các khoản giảm trừ chi phí như: NVL nhập lại kho, phế liệu thu hồi trước khi tính giá thành sản phẩm, điều này giúp giảm bớt chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và hạ được giá thành sản phẩm.

*** Thứ năm: Về bộ máy quản lý của công ty**

Công ty có bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả cao cho lãnh đạo công ty. Công tác tổ chức sản xuất, tổ chức hạch toán được tiến hành phù hợp với khoa học hiện nay. Đặc biệt là phân công chức năng nhiệm vụ rõ ràng, động viên khuyến khích những lao động có tay nghề cao, có năng lực, nhiệt tình, trung thực. Các phòng ban gắn bó chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin, báo cáo kịp thời phục vụ cho cấp trên ra quyết định chính xác.

Tuy nhiên công ty cũng còn có những hạn chế nhất định trong công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng.

3.1.2. Hạn chế

*** Thứ nhất: Không trích trước Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**

Chi phí TSCĐ chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng chi phí sản xuất hiện nay, công ty có ba dây chuyền sản xuất gạch hoạt động liên tục, hàng năm công ty phải tiến hành sửa chữa lớn các bộ phận máy móc. Do đặc điểm dây chuyền khá hiện đại được nhập từ Ukraina nên khoản chi phí cho mỗi lần sửa chữa rất lớn, giá cả phụ tùng thay thế ngoại nhập tương đối đắt. Nhưng tại công ty đến nay vẫn chưa tiến hành trích trước khoản chi phí này. Khi có phát sinh chi phí này sẽ được tập hợp ngay vào chi phí phát sinh trong kỳ nên làm cho giá thành của sản phẩm bị biến động thất thường và thiếu chính xác.

Nếu công ty trích lập khoản chi phí này thì góp phần cân bằng chi phí giữa các kỳ, đồng thời giúp DN xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, khoa học nhằm mục tiêu giảm thiểu chi phí một cách thấp nhất.

*** Thứ hai: Công cụ dụng cụ xuất dùng đều phân bổ 1 lần**

Công cụ dụng cụ của công ty tuy có giá trị nhỏ nhưng lại rất nhiều làm cho tổng giá trị công cụ dụng cụ cũng tương đối lớn. Có những công cụ dụng cụ dùng cho nhiều kỳ sản xuất nhưng công ty vẫn không tiến hành phân bổ chi phí công cụ dụng cụ làm cho khoản chi phí này tăng giảm thất thường, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

*** Thứ ba: Việc tính giá thành cho từng sản phẩm**

Việc lập phiếu tính giá thành cho từng công sản phẩm vẫn chưa được thực hiện. Thông tin trên bảng tính giá thành mới được thể hiện một cách chung chung, không cung cấp bất kỳ một thông tin cụ thể nào. Mặt khác kế toán chỉ lập bảng tính giá thành vào cuối kỳ, mặc dù khối lượng công việc ít nhưng nếu hoàn thành kế hoạch sớm thì kế toán sẽ khó xác định chi phí thực tế phát sinh bao nhiêu để lập báo cáo nhanh đáp ứng yêu cầu quản trị.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Đại Tín.

Hiện nay, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế, nó giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng các chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của mình đồng thời tối đa hoá khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng. Đứng trước những thay đổi đó các công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp, áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Do vậy tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế, giúp cho công ty hoà nhập chung với sự phát triển của thế giới và có khả năng cạnh tranh với doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Qua quá trình tìm hiểu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín em thấy rằng bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã làm được vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho công ty. Bằng những kiến thức đã được học đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin

manh dạn đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Tín như sau:

*** Thứ nhất: Về công tác quản lý NVL**

Trong sản phẩm của công ty, nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn, vì vậy cần có những biện pháp để quản lý chặt chẽ hơn nữa trong việc thu mua, vận chuyển và bảo quản nguyên vật liệu. Công ty cần:

- Xây dựng hệ thống nhà kho để bảo quản sản phẩm, NVL để không bị xuống cấp gây thiệt hại cho công ty.

- Nắm bắt tình hình biến động giá cả NVL

- Thiết lập mạng lưới các nhà cung cấp vật liệu có uy tín, có khả năng cung cấp NVL mọi lúc

*** Thứ hai: Quản lý chi phí nhân công trực tiếp**

- Quan tâm hơn nữa tới đời sống công nhân, đặc biệt là những công nhân trực tiếp sản xuất.

- Điều phối sức lao động hợp lý trong các phân xưởng tránh tình trạng lãng phí sức lao động.

*** Thứ ba: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**

Công ty có ba dây chuyền sản xuất gạch hoạt động liên tục, hàng năm công ty phải tiến hành sửa chữa lớn các bộ phận máy móc. Do đặc điểm dây chuyền khá hiện đại được nhập từ Ukraina nên khoản chi phí cho mỗi lần sửa chữa rất lớn, giá cả phụ tùng thay thế ngoại nhập tương đối đắt. Nhưng tại công ty đến nay vẫn chưa tiến hành trích trước khoản chi phí này. Khi có phát sinh chi phí này sẽ được tập hợp ngay vào chi phí sản xuất trong kỳ làm cho giá thành của sản phẩm bị biến động thất thường và thiếu chính xác.

Nếu công ty trích lập khoản chi phí này thì góp phần cân bằng chi phí giữa các kỳ, đồng thời giúp doanh nghiệp xây dựng được một kế hoạch chi tiết, khoa

học nhằm mục tiêu giảm thiểu chi phí một cách thấp nhất. Bút toán ghi nhận việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ như sau:

+ Bút toán 1: Hàng tháng tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Nợ TK 154:

Có TK 335:

+ Bút toán 2: Khi phát sinh nghiệp vụ sửa chữa lớn TSCĐ

- Nợ TK 335:

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...:

***Thứ tư: Về việc phân bổ công cụ dụng cụ.**

Công ty nên thực hiện phân bổ nhiều lần đối với những công cụ dụng cụ có giá trị tương đối lớn để tránh ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Bút toán phân bổ công cụ dụng cụ như sau:

Đối với công cụ dụng cụ phân bổ hai lần (phân bổ 50% giá trị vào chi phí sản xuất kỳ này, còn 50% khi nào báo hỏng sẽ phân bổ nốt).

- Khi xuất dụng CCDC, kế toán ghi:

+ Bút toán 1: Phản ánh giá trị CCDC xuất dùng:

Nợ TK 142: Nếu thời gian phân bổ dưới 1 năm.

Nợ TK 242: Nếu thời gian phân bổ trên 1 năm.

Có TK 153:

+ Bút toán 2: Phân bổ 50% chi phí vào giá trị ở kỳ này:

Nợ TK 627:

Có TK 142, 242:

- Khi CCDC bị mất, hỏng, hết thời gian sử dụng.

+ Bút toán 3: Khi nhận được phiếu báo hỏng, mất hoặc hết thời gian sử dụng:

Nợ TK 152: Phế liệu thu hồi

Nợ TK 1388, 334, 111...: khoản bồi thường của người làm hỏng.

Nợ TK 627: Phân bổ nốt giá trị còn lại

Có TK 142, 242: 50% giá trị xuất dùng.

Đối với CCDC phân bổ nhiều lần:

- Khi xuất dùng:

+ Bút toán 1: Phản ánh toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng:

Nợ TK 142, 242:

Có TK 153:

+ Bút toán 2: Phân bổ giá trị công cụ dụng cụ cho mỗi lần:

Nợ TK 627:

Có TK 142, 242:

$$\text{Giá trị phân bổ 1 lần} = \frac{\text{Giá trị CCDC xuất dùng}}{\text{Số lần phân bổ}}$$

- Khi báo hỏng, mất, hết thời gian sử dụng: kế toán tiến hành phân bổ nốt giá trị còn lại tương tự như phân bổ hai lần.

****Thứ năm: Bảng tính và phân bổ khấu hao không có cột lương tính các khoản BHXH, BHYT, BHTN***

Công ty nên đưa thêm vào bảng tính và phân bổ lương và các khoản trích theo lương cột lương để tính các khoản trích theo lương để có thể dễ theo dõi.

****Thứ sáu: Doanh nghiệp không tính giá thành theo khoản mục chi phí cho từng sản phẩm:***

Công ty mới chỉ dừng lại ở việc tính giá thành cho từng sản phẩm mà chưa đi sâu vào tính giá thành cho từng khoản mục chi phí. Do đó thông tin về giá thành

chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị của công ty. Nhà quản lý chưa thể đánh giá chính xác được mức độ hợp lý hay chưa của từng loại chi phí.

Kế toán có thể đưa ra giá thành theo khoản mục chi phí cho từng loại sản phẩm theo bảng sau:

Biểu số 19:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tháng ... năm...

Tên sản phẩm

ST T	Khoản mục chi phí	Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
1	Chi phí nguyên nhiên liệu			
1.1	Nguyên liệu			
1.2	Nhiên liệu			
2	Chi phí nhân công			
2.1	Lương			
2.2	Trích theo lương			
3	Chi phí chung			
3.1	Khấu hao TSCĐ			
3.2	Công cụ dụng cụ			
3.3	Chi phí khác bằng tiền			
	Cộng Z sản xuất			
	Sản phẩm sản xuất			
	z đơn vị			

KẾT LUẬN

Trong doanh nghiệp sản xuất, để phát huy một cách có hiệu quả công cụ kế toán nói chung và kế toán giá thành nói riêng thì việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải luôn được cải tiến và hoàn thiện. Tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành và việc xác định kịp thời giá thành sản phẩm là yêu cầu của công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác hạch toán kế toán nói riêng. Thực hiện tốt yêu cầu đó không chỉ là điều kiện đánh giá đúng đắn kết quả phấn đấu của đơn vị mà còn là tiền đề để đơn vị tìm mọi biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Qua một thời gian tìm hiểu thực tế ở Công ty Cổ phần Đại Tín đã giúp em củng cố và bổ sung thệ các kiến thức đã được tiếp thu từ các thầy cô giáo trong trường đại học, giúp em có cơ hội tiếp cận với các nghiệp vụ kinh tế có tính chất quyết định đến yếu tố giá thành sản phẩm, xem xét các vấn đề có quan hệ chặt chẽ và có liên quan đến giá thành tại công ty.

Tuy nhiên do còn thiếu kinh nghiệm thực tế, kiến thức còn hạn chế nên chắc chắn bài của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong được sự chỉ bảo, hướng dẫn của các thầy cô để giúp em có thể bổ sung và hoàn thiện kiến thức còn thiếu.

Trong quá trình thực tập tại công ty, em đã nhận được sự giúp đỡ của các anh chị, cô bác trong toàn công ty nói chung và các anh chị, cô bác trong phòng kế toán nói riêng, em xin chân thành cảm ơn.

Đặc biệt trong quá trình làm khoá luận, người hướng dẫn chỉ bảo tận tình nhất cho em chính là cô giáo **Bùi Thị Chung**, nhờ sự giúp đỡ của cô em mới có thể hoàn thành bài khoá luận này.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, các anh các chị, cô bác trong Công ty Cổ phần Đại Tín và cô giáo Bùi Thị Chung đã giúp đỡ em trong thời gian qua.

Sinh viên

ĐINH THỊ HÀ OANH